

Ngôn ngữ cảnh báo: Cảnh báo Tránh xa tầm tay trẻ em Đọc kỹ nhãn mác trước khi sử dụng
危险性说明: 造成轻微皮肤刺激, 对水生生物有害并具有长期持续影响

Nói rõ tính nguy hại: Tạo thành kích ứng nhẹ trên da, có hại cho sinh vật thủy sinh và ảnh hưởng lâu dài
防范说明 hướng dẫn phòng chống

预防措施: 避免释放到环境中 预防措施: 避免排入环境
事故响应: 如发生皮肤刺激: 求医就诊 应急响应: 如果发生皮肤刺激: 就医
安全储存: 不适用 安全处置: 不适用
废弃处置: 依据地方法规处置内装物/容器
Vấn đề xử thải: Thùng chứa/Chất bên trong phải được xử lý theo quy định địa phương
物理和化学危险: 在火灾的情况下释放出轻微气味: 一氧化碳 二氧化碳
Nguy hại vật lý và hóa học: Khi xảy ra tình huống cháy nổ sẽ phát sinh các khí: Cacbon monoxide, cacbondioxide
健康危害: 造成轻微皮肤刺激 危害健康: 造成轻微皮肤刺激
环境危害: 对水生生物有害 危害环境: 对水生生物有害
其他危害: 无 危害其他: 无

第 3 部分 成分/组成信息 Phần 3: Thông tin cấu tạo/thành phần

物质/混合物/物品: 混合物 物质/混合物/物品: 混合物
成分: 如下列图表所示 成分: 如下列图表所示

化学成分 Thành phần hóa chất	化学组成物质 Vật chất tạo nên hóa chất	含量% Hàm lượng	CAS 编号 Mã CAS
碳黑 Muội than (K)	CH ₄	10-27	1333-86-4
中黄 Trung hoàng (Y)	C ₃₆ H ₃₄ Cl ₂ N ₆ O ₄	10-32	5102-83-0
洋红 Hồng phấn (M)	C ₁₈ H ₁₂ CaN ₂ O ₆ S	10-32	5281-04-09
天蓝 Xanh trời (C)	C ₃₂ H ₁₆ CuN ₈	10-23	147-14-8
改性大豆油 Dầu đậu nành biến đổi	--	20-35	9003-35-4
改性亚麻籽油 Dầu hạt lanh biến đổi	--	35-40	--

第 4 部分 急救措施 Phần 4 Biện pháp ứng cứu khẩn cấp

吸入: 转移到空气新鲜处, 保持呼吸舒适的休息姿势。如感觉不适, 就医。
Hít phải: Chuyển đến nơi không khí thông thoáng, bảo đảm tư thế nghỉ ngơi thoải mái để hít thở. Nếu vẫn thấy không thoải mái, đi bệnh viện
皮肤接触: 脱去污染的衣物, 用大量肥皂和水清洗接触部位。如发生皮肤刺激, 就医。
Tiếp xúc da: Cởi bỏ đồ bị nhiễm bẩn, dùng xà phòng và lượng nước lớn để rửa sạch chỗ tiếp xúc. Nếu phát sinh kích ứng da, đi bệnh viện
眼睛接触: 用水细心冲洗数分钟。如戴隐形眼镜并可方便的取出, 取出隐形眼镜。继续冲洗。如里刺激持续, 就医。
Tiếp xúc mắt: Cần thận dùng nước rửa trong vài phút. Nếu đeo kính áp tròng càng dễ tháo ra, tháo kính áp

tròng. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn kích ứng, đi bệnh viện

食入: 如发生中毒与应急中心联系。如果病人发生呕吐, 尽量让病人左侧卧且头向下低, 保持口张开以防止呕吐物被吸入, 注意观察。若病人昏睡或者意识不清, 不能经口给予任何液体, 病人清醒, 立即用清水洗口腔, 并给予适当饮水, 就医。

Ăn phải: Nếu ngộ độc phải liên hệ với trung tâm cấp cứu. Nếu bệnh nhân phát sinh buồn nôn, cố gắng để bệnh nhân nằm nghiêng trái, đầu thấp, bảo đảm há miệng để tránh hít phải chất nôn, chú ý quan sát kỹ. Nếu bệnh nhân lơ mơ hoặc bất tỉnh, không thể cho uống bất kỳ chất lỏng nào, nếu bệnh nhân tỉnh, ngay lập tức súc miệng bằng nước sạch và cho uống nước thích hợp, đến bệnh viện.

可能出现的急性和迟发性效应: 造成轻微皮肤刺激。

Có thể phát sinh cấp tính và tác dụng chậm: Tạo thành kích ứng nhẹ trên da

急救人员的个体防护: 务必让医务人员知道所涉及的物质, 并采取防护措施以保护他们自己。

Bảo hộ cá nhân của nhân viên cấp cứu: Phải cho nhân viên y tế biết tất cả các chất liên quan, áp dụng biện pháp phòng hộ để họ tự bảo vệ mình.

对医生的特别提示: 提供一般支持措施, 并根据症状进行治疗。一旦发生呼吸短促, 吸氧。给受害者保暖。观察患者。症状可能会延后发生。

Lưu ý đặc biệt đối với bác sĩ: Đưa ra biện pháp chung, theo triệu chứng tiến hành điều trị. Nếu phát sinh trường hợp khó thở, thở oxy. Giữ ấm cho nạn nhân. Quan sát người bệnh. Triệu chứng có thể sẽ phát sinh muộn.

第 5 部分 消防措施 Phần 5 Biện pháp PCCC

灭火剂 Phương pháp dập lửa

适用的灭火剂: 泡沫、二氧化碳、干粉、砂土、用水灭火无效。

Chất chữa cháy phù hợp: Bột, cacbon monoxide, bột khô, cát, dùng nước dập lửa không có hiệu quả

不适用的灭火剂: 无资料。 Chất chữa cháy không phù hợp: Không có dữ liệu

特别危险性: 在火灾的情况下分解放出轻微气味: 一氧化碳, 二氧化碳。

Tính nguy hại đặc biệt: Khi có trường hợp cháy sẽ phân giải chất có mùi nhẹ: Cacbon monoxide, cacbon dioxide

灭火注意事项及防护措施: 消防员应佩戴自给式呼吸器, 穿全身消防服, 在上风向灭火。尽可能将容器从火场移至空旷处。用水冷却暴露在火灾中的容器并排放蒸气。隔离事故现场, 禁止无关人员进入。收容和处理消防水, 防止污染环境。

Biện pháp phòng ngừa và vấn đề chú ý dập lửa: Nhân viên PCCC nên trang bị bình dưỡng khí, mặc đồ bảo hộ, chống lửa ngược chiều gió. Nếu có thể di chuyển các thùng chứa từ hiện trường cháy đến khu vực thoáng.

爆炸危险: 其蒸汽与空气中形成爆炸性混合物, 遇明火、高热极易燃烧爆炸。与氧化剂接触发生强烈反应, 甚至引起燃烧, 其蒸汽比空气重, 能在较低处扩散到相当远的地方, 遇火源引着回燃。若遇高热, 容器内压增大, 有开裂和爆炸的危险。

Nguy hại cháy nổ: Hơi nước của nó tạo thành hỗn hợp nổ với không khí, rất dễ cháy và nổ khi tiếp xúc với ngọn lửa trần hoặc nhiệt độ cao. Tiếp xúc với chất oxy hóa sẽ gây ra phản ứng mạnh và thậm chí gây cháy, hơi của nó nặng hơn không khí và có thể lan tỏa ra một khoảng cách đáng kể ở nơi thấp hơn. Trong trường hợp nhiệt độ cao, áp suất bên trong bình chứa sẽ tăng lên và có nguy cơ bị nứt, nổ

第 6 部分 泄漏应急处理 Phần 6 Xử lý rò rỉ khẩn cấp

作业人员防护措施、防护装备和应急处置程序: 疏散泄漏污染区人员至安全区, 并进行隔离, 严格限

制出入。应急处理人员戴自给式呼吸器，穿防静电防护服。尽可能切断泄漏源。在确保安全情况下堵漏。

Biện pháp bảo vệ người thao tác, thiết bị phòng hộ và trình tự xử lý khẩn cấp: Sơ tán nhân sự trong khu vực rò rỉ ô nhiễm đến khu vực an toàn và cách ly họ, hạn chế nghiêm ngặt việc ra vào. Nhân viên cấp cứu nên đeo bình dưỡng khí và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện. Cắt được nguồn rò rỉ càng tốt. Trong trường hợp bị rò rỉ vẫn bảo đảm an toàn.

环境保护措施: 防止泄漏物或灭火用工业覆层或吸附/吸收剂盖住泄漏点附近的下水道等地方，防止进入水体环境。

Biện pháp bảo hộ môi trường: Dùng các chất công nghiệp để thấm hút/thấm thấu rò rỉ hoặc dập lửa tránh để chất rò rỉ chảy vào cống rãnh, nước ngầm

泄漏化学品的收容、清除方法及所使用的处置材料: Phương pháp xóa, ngăn chặn chất rò rỉ hóa học và sử dụng vật liệu xử lý

少量泄露: 用砂土或其他惰性材料吸收溢出的产品。

Lượng rò rỉ ít: Thấm hút sản phẩm bị đổ bằng cát hoặc vật liệu thô khác

大量泄露: 用活性炭或其它惰性材料吸收，然后使用无火花工具收集运至废物处理场所处置。如大量泄漏，构筑围堤或挖坑收容。

Lượng rò rỉ nhiều: Dùng than hoạt tính hoặc vật liệu thô khác để thấm hút, sau đó sử dụng các công cụ không phát tia lửa để thu gom và vận chuyển đến bãi xử lý chất thải để xử lý. Nếu rò rỉ nhiều thì đắp đê hoặc đào hố ngăn

防止发生次生危害的预防措施: 立即清理泄漏物，避免再次泄漏。

Các biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn các mối nguy hiểm xảy ra: Lập tức làm sạch vật rò rỉ, tránh để rò rỉ lại

第 7 部分 操作处置与储存 Phần 7 Lưu trữ và thao tác xử lý

操作注意事项: 密闭操作，全面通风。操作人员必须经过专门培训，严格遵守操作规程。远离火种、热源，工作场所严禁吸烟。使用防爆型的通风系统和设备。防止气体泄漏到工作场所空气中。避免与氧化剂接触。在传送过程中，钢瓶和容器必须接地和跨接，防止产生静电。搬运时轻装轻卸，防止钢瓶及附件破损。配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。

Vấn đề chú ý thao tác: Thao tác kín khí, an toàn thông thoáng. Người thao tác nhất định phải thông qua đào tạo chuyên môn, nghiêm túc tuân thủ quy trình thao tác. Cách ly lửa, nguồn nhiệt, cấm hút thuốc ở hiện trường làm việc. Sử dụng thiết bị và hệ thống thông quá chống cháy. Ngăn chặn khí gas đến không khí làm việc hiện trường. Tránh tiếp xúc oxy hóa. Trong quá trình truyền đạt, xi lanh và thùng chứa phải được nối đất và liên kết để tránh phát sinh tĩnh điện. Vận chuyển nhẹ nhàng cẩn thận, ngăn ngừa thiệt hại do phụ kiện và xilanh. Trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại, số lượng.

储存注意事项: 存于阴凉、通风仓间内。远离火种、热源。仓温不宜超过 60°C。防止阳光直射。保持容器密封。应与氧化剂分开存放。储存间内的照明、通风等设施应采用防爆型，开关设在仓外。配备相应品种和数量的消防器材。禁止使用易产生火花的机械设备和工具。灌装时应注意流速(不超过 3m / s)，且有接地装置，防止静电积聚。

Vấn đề chú ý lưu trữ: Lưu trữ trong một nhà kho mát mẻ, thông gió. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Trong kho nhiệt độ không vượt quá 60°C. Tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo đảm thùng chứa kín khí. Nên để cách ly oxy hóa. Hệ thống chiếu sáng, thông gió và các thiết bị khác trong kho phải chống cháy

nổ và các công tắc phải được đặt bên ngoài kho. Trang bị phương tiện chữa cháy đúng chủng loại, số lượng. Cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện. Chú ý đến tốc độ dòng chảy (không quá 3m / s) khi đổ đầy và có thiết bị nổi dật để tránh tích tụ tĩnh điện.

第 8 部分 接触控制和个体防护 Phần 8 Kiểm soát tiếp xúc và bảo hộ cá nhân

最高允许浓度：中国 MAC：未制定标准苏联 MAC： 美国 TWA： 300mg / m³；美国 STEL： 450mg / m³

Nồng độ cao nhất cho phép: MAC của Trung Quốc: Chưa xác lập tiêu chuẩn MAC của Liên Xô: Mỹ TWA: 300mg/m³; Mỹ STEL: 450mg/m³

生物限值：无资料 Giới hạn sinh vật: Không dữ liệu

监测方法：气相色谱法。 Phương pháp giám sát: Phương pháp phân tích tách sắc khí

工程控制：生产过程密闭，全面通风。 Kiểm soát công trình: Quá trình sản xuất kín khí, tất cả thông thoáng

呼吸系统防护：一般不需要特殊防护，高浓度接触时佩带防毒面具。紧急事态抢救或逃生时，建议佩带自给式呼吸器。

Phương pháp hệ thống hô hấp: Nói chung không cần bảo vệ đặc biệt, hãy đeo mặt nạ phòng độc khi tiếp xúc với nồng độ cao. Khi cứu hộ hoặc thoát hiểm khẩn cấp, nên đeo bình dưỡng khí.

眼睛防护：一般不需特殊防护，高浓度接触时可戴化学安全防护眼镜。

Phòng hộ mắt: Nói chung không cần bảo vệ đặc biệt, khi tiếp xúc nồng độ cao nên trang bị kính phòng hộ an toàn.

身体防护：穿防静电工作服，低温环境穿清洁完好的防冻服。

Phòng hộ thân thể: Mặc trang phục tĩnh điện, môi trường nhiệt độ thấp phải mặc trang phục chống đông sạch sẽ

手防护：戴橡胶耐油手套。 Phòng hộ tay: Đeo găng tay cao su chống dầu

其它防护：工作现场严禁吸烟。避免长期反复接触。进入限制性空间或高浓度区作业，须有人监护。工作后，淋浴更衣。进行就业前和定期的体检。

Phòng hộ khác: Cấm hút thuốc ở hiện trường làm việc. Tránh tiếp xúc lặp lại lâu dài. Vào không gian hạn chế hoặc khu vực nồng độ cao khu vực làm việc phải có người giám sát. Sau khi làm việc, tắm và thay đồ. Tiến hành kiểm tra sức khỏe định kì

第 9 部分 理化特性 Phần 9 Đặc tính vật lý hóa học

外观与性状：或红或黄或蓝或黑色膏状 Ngoại quan và tính trạng: Dán màu đỏ, vàng, xanh, đen

气味：轻微烷烃的气味 Mùi vị: Có mùi ankan nhẹ

气味阈值：无资料 Ngưỡng mùi: Không có dữ liệu

分子式：混合物不适用 Công thức phân tử: Không sử dụng vật hỗn hợp

相对分子量：混合物不适用 Trọng lượng phân tử tương đối: Không sử dụng vật hỗn hợp

挥发性有机化合物 VOC<2% Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC<2%

熔点/凝固点 (°C)：无资料 Điểm nóng chảy/điểm đóng băng(°C): Không có dữ liệu

沸点/初沸点 (°C)：无资料 Độ sôi/Độ sôi ban đầu(°C): Không có dữ liệu

密度：约 0.98g/cm³(25°C) Mật độ: Khoảng 0,98g/cm³(25°C)

相对密度 (水=1)：无资料 Mật độ tương đối(Nước=1): Không có dữ liệu

饱和蒸气压 (kPa):无资料 Áp suất hơi bão hòa(kPa): Không dữ liệu

正辛醇/水分配系数：无资料 n-octanol/hệ số phân chia nước: Không có dữ liệu

在水中的溶解度：无资料 Độ hòa tan trong nước: Không có dữ liệu

在有机溶剂中的溶解度：无资料 Độ hòa tan trong dung môi hữu cơ: Không có dữ liệu

闪点(°C) : >125 Độ sáng(°C) : >125

自燃温度(°C) : >250°C Nhiệt độ tự cháy(°C) : >250°C

燃烧极限-下限(°C) : 无资料 Giới hạn cháy-giới hạn dưới(°C) : Không có dữ liệu

燃烧极限-上限(°C) : 无资料 Giới hạn cháy-giới hạn trên(°C) : Không có dữ liệu

分解温度(°C) : 无资料 Nhiệt độ phân giải(°C) : Không có dữ liệu

易燃性(固体、气体) : 本产品是膏体, 不适用。

Tính dễ cháy (rắn, khí): Sản phẩm này là bột nhão và không thích hợp để sử dụng.

爆炸性: 无资料 Tính bốc cháy: Không có dữ liệu

爆炸极限-下限(°C) : 无资料 Giới hạn bốc cháy-giới hạn dưới(°C) : Không có dữ liệu

爆炸极限-上限(°C) : 无资料 Giới hạn bốc cháy-giới hạn trên(°C) : Không có dữ liệu

黏度(mPa.S): 无资料 Độ nhớt(mPa.S): Không có dữ liệu

相对蒸气密度(空气=1) : 无资料 Mật độ hơi tương đối (không khí=1): Không có dữ liệu

相对蒸发速率(乙酸正丁酯=1) : 无资料 Tỷ lệ hơi tương đối(n-butyl axetat=1): Không có dữ liệu

第 10 部分 稳定性和反应性 Phần 10 Tính ổn định và tính phản ứng

稳定性和特定条件下可能发生的危险反应: 稳定。

Tính ổn định và các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong các điều kiện nhất định: Ổn định

禁配物: 强氧化剂。 Cấm hợp chất: Oxy hóa mạnh

避免接触的条件: 避免接触热源、着火源以及不相容物质。

Tránh điều kiện tiếp xúc: tránh tiếp xúc nguồn nhiệt, nguồn lửa và các vật liệu không tương thích

聚合危害: 不能发生。 Nguy hại lặp lại: Không có khả năng phát sinh

危险分解产物: 无资料 Vật chất phân giải nguy hiểm: Không có dữ liệu

化学品的预期用途和可预见的错误用途: 用作溶剂。

Mục đích sử dụng hóa chất và có thể dự tính sử dụng sai: Dùng làm dung môi

第 11 部分 毒理学信息 Phần 11 Thông tin độc vật lý hóa học

急性毒性: Độc cấp tính

LD50: 无资料 Không có dữ liệu

LC50: 无资料 Không có dữ liệu

急性中毒: 无资料 Ngộ độc cấp tính: Không có dữ liệu

皮肤刺激或腐蚀: 无资料。 Ăn mòn và kích ứng da: Không có dữ liệu

眼睛刺激或腐蚀: 无资料。 Ăn mòn và kích ứng mắt: Không có dữ liệu

呼吸或皮肤过敏: 无资料。 Dị ứng da và hô hấp: Không có dữ liệu

生殖细胞突变性: 无资料 Tính gây đột biến tế bào: Không có dữ liệu

致 癌 性: 无资料 Gây ung thư: Không có dữ liệu

生殖毒性: 无资料 Gây hại sinh sản: Không có dữ liệu

特异性靶器官系统毒性——一次性接触: 无资料。

Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể - tiếp xúc đơn lẻ: Không có dữ liệu

特异性靶器官系统毒性——反复接触: 无资料。

Độc tính hệ thống cơ quan cụ thể- tiếp xúc lặp lại: Không có dữ liệu

吸入危害: 无资料 Nguy hại hít phải: Không có dữ liệu

第 12 部分 生态学信息 Phần 12 Thông tin sinh thái học

生态毒性: 无资料 Độc tính sinh thái: Không có dữ liệu

持久性和降解性：无资料 Tính bền và khả năng phân hủy: Không có dữ liệu
潜在的生物累积性：无资料 Tiềm ẩn tích tụ sinh học: Không có dữ liệu
土壤中的迁移性：该物质对环境可能有害，对鱼类和水体要特别注意，还应特别注意对表水、土壤、大气和饮用水的污染。
Tính di chuyển trong lòng đất: Chất này có thể gây hại cho môi trường. Cần đặc biệt chú ý đến cá và các vùng nước. Cũng cần đặc biệt chú ý đến ô nhiễm nước, mặt đất, khí quyển và nước uống.

第 13 部分 废弃处置 Phần 13 Xử lý chất thải

废弃物性质：有害废弃物 Tính chất chất thải: Chất thải nguy hại
废弃处置方法： Phương pháp xử lý chất thải
产品：用焚烧法处置。 Sản phẩm: Xử lý đốt cháy
不洁的包装：把倒空的容器归还厂商或根据当地法规处理。
Bảo bì bẩn: Trả lại thùng rỗng cho nhà sản xuất hoặc xử lý theo quy định của địa phương.
废弃注意事项：在收集、运输和处理期间搬运空容器时不得往地面、下水道倾倒。严禁污染水体。焚烧处理时，注意防止二次污染，废气排放前要进行处理。加强通风，防止泄漏，防止爆炸。
Vấn đề chú ý: Khi dỡ hàng, vận chuyển và xử lý vật chứa không được xả thải xuống mặt đất, cống rãnh. Nghiêm cấm ô nhiễm nước. Khi đốt, chú ý ngăn ngừa ô nhiễm và xử lý khí thải trước khi thải xả ra ngoài. Tăng cường thông gió, chống rò rỉ, chống bốc cháy.

第 14 部分 运输信息 Phần 14 Thông tin vận chuyển

联合国危险货物编号（UN 号）：无资料 Mã hàng hóa nguy hại liên hợp quốc(Mã UN): Không có dữ liệu
联合国运输名称：无资料 Tên vận chuyển liên hợp quốc: Không có dữ liệu
联合国危险性分类：无数据 Phân loại tính nguy hại liên hợp quốc: Không có số liệu
包装类别: Phân biệt bao bì
包装标志: Nhận diện bao bì
包装方法：塑料瓶或塑料桶（罐） Phương pháp đóng gói: Thùng nhựa hoặc bình nhựa(lon)
海洋污染物（是 / 否）：否 Ô nhiễm biển(có/không): Không
运输注意事项 Vấn đề chú ý vận chuyển:
运输时运输车辆应配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。夏季最好早晚运输。严禁与氧化剂等混装混运。运输途中应防曝晒、雨淋，防高温。中途停留时应远离火种、热源、高温区。装运该物品的车辆排气管必须配备阻火装置，禁止使用易产生火花的机械设备和工具装卸。
Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải được trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại và số lượng. Tốt nhất vận chuyển lúc sáng và tối mùa hè. Nghiêm cấm trộn và vận chuyển với chất oxy hóa, vv. Lúc vận chuyển tránh ánh nắng mặt trời, mưa gió, nhiệt độ cao. Trong khi dừng chân nên cách xa khu vực lửa, nguồn nhiệt, nhiệt độ cao. Ông xả của phương tiện chở hàng này phải được trang bị thiết bị chống lửa, cấm sử dụng các thiết bị, dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa để bốc xếp

第 15 部分 法规信息 Phần 15 Thông tin quy định pháp luật

下列法律、法规、规章和标准，对该化学品的管理作了相应规定 Pháp luật, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây đã đưa ra các quy định tương ứng về thao tác quản lý đối với hóa chất:

法规名称	涉及名录	具体情况
Tên quy định pháp luật	Danh sách liên quan	Tình hình cụ thể

危险化学品安全管理条例 Quy chế quản lý an toàn hóa chất nguy hại	危险化学品目录 Mục lục hóa chất nguy hại	危险化学品安全管理条例 Quy định quản lý an toàn hóa chất nguy hại
	首批重点监管的危险化学品名录 Danh sách lô hóa chất nguy hại giám sát trọng điểm	均未列入 Không có danh sách
新化学物质环境管理办法 Biện pháp quản lý môi trường vật chất hóa học mới	中国现有化学物质名录 Danh sách vật chất hóa học Trung Quốc hiện có	危险化学品的分类和标志 Phân loại và ghi nhãn chất hóa học nguy hại
化学品首次进口及有毒化学品进出口环境管理规定 Quy định quản lý môi trường về nhập khẩu hóa chất lần đầu và xuất nhập khẩu hóa chất độc hại	中国严格限制进出口的有毒化学品目录 Danh mục hóa chất độc hại bị hạn chế xuất nhập khẩu nghiêm ngặt ở Trung Quốc	均未列入 Không có danh sách

第 16 部分 其它信息 Phần 16 Thông tin khác

编写和修订信息 Thông tin biên soạn và sửa đổi:

按照《化学品安全技术说明书内容和项目顺序》（GB/T16483）标准和《化学品安全技术说明书编写指南》（GB/T17519）标准，对前版 SDS 进行修订。

Trước khi sửa đổi phát hành SDS, theo tiêu chuẩn(GB/T16483) 《Nội dung hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất và trình tự hạng mục》 và tiêu chuẩn(GB/T17519) 《Hướng dẫn biên soạn giải thích kỹ thuật an toàn hóa chất》.

缩略语和首字母缩写 Từ viết tắt và chữ cái đầu viết tắt:

CAS: 化学文摘号 Số tóm tắt hóa học

LC50: 半数致死浓度 Nồng độ gây chết một nửa

EC50: 半数影响浓度 Nồng độ ảnh hưởng một nửa

LD50: 半数致死剂量 Liều lượng chết một nửa

PC-TWA: 时间加权平均容许浓度，以时间为权数规定的 8h 工作日、40h 工作周的平均容许接触浓度 Nồng độ cho phép trung bình tính theo thời gian, nồng độ tiếp xúc trung bình cho phép trong một ngày làm việc 8 giờ và một tuần làm việc 40 giờ được chỉ định với thời gian

PC-STEL: 短时间接触容许浓度，指在遵守 PC-TWA 的前提下，允许短时间（15 分钟）接触的浓度 Nồng độ cho phép tiếp xúc trong thời gian ngắn, đề cập đến tiền đề tuân thủ PC-TWA, nồng độ cho phép đối với phơi nhiễm ngắn hạn (15 phút)

IARC: 国际癌症研究机构 Cơ cấu nghiên cứu ung thư quốc tế

ACGIH: 美国政府工业卫生学家会议 Hội nghị các nhà Vệ sinh Công nghiệp Chính phủ Mỹ

ADR: 《关于危险货物铁路国际运输的欧洲协议》 《Hội nghị Châu Âu về vận chuyển Quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt

RID: 《国际危险货物铁路运输欧洲协议》 《Hội nghị châu Âu vận chuyển hóa chất nguy hại Quốc tế bằng đường sắt》

IMDG: 国际海运危规则 Bộ luật Nguy hiểm Hàng hải Quốc tế

IATA: 国际航空运输协会 Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế

ICAO-TI: 国际民用航空组织《国际民航公约》Tổ chức Hàng không dân dụng Quốc tế 《Công ước về hàng không dân dụng quốc tế》

免责声明 Miễn trừ trách nhiệm:

本安全技术说明书（SDS）的信息仅适用于所指定的产品，除非特别指明，对于本产品与其他物质的混合物等情况不适用。本安全技术说明书（SDS）是基于当前已知的各方面信息编写，对其长期的时效性，我司将不负任何责任。本安全技术说明书（SDS）只为受过适当培训的本产品操

作人员提供产品使用安全方面的资料。本安全技术说明书（SDS）的使用者，在特殊的使用条件下，必须对本安全技术说明书（SDS）的适用性作出独立判断。在特殊的使用场合下，由于使用本安全技术说明书（SDS）所导致的伤害，我司将不负任何责任。每一位产品使用者应在操作前仔细阅读本安全技术说明书（SDS）的各项内容。如需更多信息以保证正确的评估，请联系品供应商。

Thông tin trong tài liệu này chỉ áp dụng cho Bảng dữ liệu an toàn (SDS) theo quy định Trừ khi có quy định khác, nó không áp dụng cho hỗn hợp của sản phẩm này với các chất khác. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này được biên soạn dựa trên thông tin hiện đã biết ở nhiều khía cạnh khác nhau và công ty chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm về tính kịp thời lâu dài của nó. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này chỉ cung cấp thông tin về các khía cạnh an toàn của việc sử dụng sản phẩm cho nhân viên được đào tạo phù hợp vận hành sản phẩm này. Người dùng Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này phải đưa ra đánh giá độc lập về khả năng áp dụng Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này trong các điều kiện sử dụng đặc biệt. Trong những trường hợp đặc biệt, công ty chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào do sử dụng Bảng Dữ liệu An toàn (SDS) này. Mọi người dùng sản phẩm nên đọc kỹ nội dung của Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này trước khi vận hành. Để biết thêm thông tin nhằm đảm bảo đánh giá chính xác, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp sản phẩm.



化学品安全技术说明书

Sách hướng dẫn kỹ thuật an toàn hóa chất

根据 GB/T17519-2013 标准编写

Dựa theo tiêu chuẩn GB/T17519-2013

生效日期: 2023 年 01 月 01 日, 修订日期: 2023 年 01 月 01 日

Ngày có hiệu lực: 01/01/2023, Ngày sửa đổi: 01/01/2023

第 1 部分 化学品及企业标识

Phần 1: Nhận dạng doanh nghiệp và hóa chất

化学品中文名: 2945U 油墨

Tên tiếng trung: mực 2945U

化学品英文名: 2945U

Tiếng tiếng anh: 2945U

其他名称: 无

Tên khác: không

产品代码: Mã sản phẩm

部分信息: 参见第 3 部分

Thông tin một phần: tham khảo phần 3

推荐用途胶印 (柯式) 印刷颜料。

Khuyến nghị sử dụng bột màu in offset

限制用途: 无资料

Giới hạn sử dụng: không có tài liệu.

供应商的详细信息: Thông tin chi tiết của nhà cung cấp.

名称: 越南裕源印刷材料有限公司

Tên: Công Ty TNHH Vật Liệu In Yuyuan Việt Nam

地址/ địa chỉ: Kho 6A, Tổng kho Ngân Vũ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

电子邮箱/ Gmail điện tử: yuyuan@odte.cn

电话/ ĐT: 0795-328999

传真/ fax

应急咨询(24h): 0795-209888

Liên hệ khẩn cấp (24h): 0795-209888

第 2 部分 危险性概述 Phần 2: Mô tả tính nguy hại

紧急情况描述: 或红或黄或蓝或黑色膏状, 有轻微气味, 在火灾情况下释放出轻微气味: 一氧化碳, 二氧化碳。有轻微皮肤刺激, 对水生生物有害。

Mô tả tình trạng khẩn cấp: Hoặc bột nhão màu đỏ hoặc vàng hoặc xanh hoặc đen, có mùi nhẹ, khi cháy sẽ tỏa ra mùi nhẹ: carbon monoxide, carbon dioxide. Kích ứng da nhẹ, có hại cho thủy sinh vật.

GHS 危险性分类: 普通商品

Phân loại tính nguy hại GHS: Sản phẩm phổ thông

物理危险: 非危险品

Tính nguy hại vật lý: không nguy hại

健康危险: 皮肤腐蚀/刺激性

类别: 3 类 轻微刺激性

Nguy hại sức khỏe: ăn mòn/kích ứng da

Phân loại: Hạng mục 3 Kích ứng nhẹ

环境危险：危害水生环境-急性危害 类别：无资料

Nguy hại môi trường: Nguy hiểm cho môi trường nước - nguy hiểm cấp tính

Phân loại: không có tài liệu

危害水生环境-长期危害 类别：无资料

Thời gian dài có thể gây nguy hại cho môi trường nước, phân loại: không có tài liệu.

标签要素 Yếu tố tem nhãn

象型图： 无

Biểu đồ hình tượng: không

警示语: 警告放在儿童无法触及之处, 使用前请读标签

Ngôn ngữ cảnh báo: Cảnh báo để xa tầm tay trẻ em, đọc nhãn trước khi sử dụng

危险性说明： 造成轻微皮肤刺激，对水生生物有害并具有长期持续影响

Cảnh báo nguy hiểm: Gây kích ứng da nhẹ, Có hại cho đời sống thủy sinh với tác động lâu dài

防范说明 hướng dẫn phòng ngừa

预防措施：避免释放到环境中

Biện pháp phòng ngừa: Không được xả ra môi trường.

事故响应：如发生皮肤刺激：求医就诊

Ứng phó sự cố: nếu phát sinh lên ra sẽ bị kích ứng, yêu cầu đi bệnh viện gặp bác sĩ xử lí.

安全储存：不适用

Lưu trữ an toàn: không áp dụng

废弃处置：依据地方法规处置内装物/容器

Cần nhắc khi thải bỏ: Vứt bỏ hóa chất/thùng chứa theo quy định của pháp luật.

物理和化学危险：在火灾的情况下释放出轻微气味：一氧化碳 二氧化碳

Các mối nguy hiểm về vật lý và hóa học: Mùi nhẹ tỏa ra trong trường hợp hỏa hoạn: Carbon monoxide Carbon dioxide

健康危害：造成轻微皮肤刺激

Nguy cơ sức khỏe: Gây kích ứng da nhẹ

环境危害：对水生物有害

Mối nguy môi trường: Có hại cho sinh vật dưới nước

其他危害：无

Nguy hại khác: không.

第 3 部分 成分/组成信息 Phần 3- Thông tin thành phần và tổ hợp thành phần.

物质/混合物/物品：混合物

Chất/Hỗn hợp: Hỗn hợp

成分：如下列图表所示

Thành phần: xem bảng thành phần dưới đây

化学成分 Thành phần hóa chất		化学组成物质 Thành phần hóa học	含量% Hàm lượng	CAS 编号 Mã số
碳黑 (K)	颜料 Màu sắc nguyên liệu	CH ₄	10-27	1333-86-4
Muội than				
中黄 (Y)		C ₃₆ H ₃₄ Cl ₂ N ₆ O ₄	10-32	5102-83-0
Vàng vờ				
洋红 (M)		C ₁₈ H ₁₂ CaN ₂ O ₆ S	10-32	5281-04-09

Đỏ tươi				
天蓝 (C) Xanh da trời		C ₃₂ H ₁₆ CuN ₈	10-23	147-14-8
改性大豆油 Dầu đậu nành biến tính		--	20-35	9003-35-4
改性亚麻籽油 Dầu hạt lanh biến tính		--	35-40	--

第 4 部分 急救措施 Phần 4 phương thức ứng cứu

吸入：转移到空气新鲜处，保持呼吸舒适的休息姿势。如感觉不适，就医。

皮肤接触：脱去污染的衣物，用大量肥皂和水清洗接触部位。如发生皮肤刺激，就医。

Hít phải: Đưa ra nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế dễ thở. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và rửa vùng tiếp xúc với nhiều xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xảy ra kích ứng da.

眼睛接触：用水细心冲洗数分钟。如戴隐形眼镜并可方便的取出，取出隐形眼镜。继续冲洗。如里刺激持续，就医。

食入：如发生中毒与应急中心联系。如果病人发生呕吐，尽量让病人左侧卧且头向下低，保持口张开以防止呕吐物被吸入，注意观察。若病人昏睡或者意识不清，不能经口给予任何液体，病人清醒，立即用清水洗口腔，并给予适当饮水，就医。

Tiếp xúc với mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu đeo và có thể tháo ra dễ dàng. Tiếp tục rửa sạch. Nếu kích thích vẫn còn, tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Trong trường hợp ngộ độc, hãy liên hệ với trung tâm cấp cứu. Nếu bệnh nhân nôn, cố gắng để bệnh nhân nằm nghiêng bên trái, đầu cúi xuống, há miệng để tránh hít phải chất nôn và quan sát kỹ. Nếu bệnh nhân lơ mơ hoặc bất tỉnh, không thể cho uống bất kỳ chất lỏng nào, nếu bệnh nhân tỉnh, ngay lập tức súc miệng bằng nước sạch và cho uống nước thích hợp, đến cơ sở y tế.

可能出现的急性和迟发性效应：造成轻微皮肤刺激。

急救人员的个体防护：务必让医务人员知道所涉及物质，并采取防护措施以保护他们自己。

对医生的特别提示：提供一般支持措施，并根据症状进行治疗。一旦发生呼吸短促，吸氧。给受害者保暖。观察患者。症状可能会延后发生。

Tác dụng cấp tính và chậm có thể xảy ra: Gây kích ứng da nhẹ.

Bảo vệ cá nhân cho những người ứng phó đầu tiên: Luôn cho nhân viên y tế biết chất có liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ chính họ.

Những lưu ý đặc biệt dành cho bác sĩ: Đưa ra các biện pháp hỗ trợ chung và điều trị theo triệu chứng. Trong trường hợp khó thở, cho thở oxy. Giữ ấm cho nạn nhân. Quan sát bệnh nhân. Các triệu chứng có thể chậm biểu hiện.

第 5 部分 消防措施 Phần 5 biện pháp PCCC

灭火剂 Tính hòa hoãn

适用的灭火剂：泡沫、二氧化碳、干粉、砂土、用水灭火无效。

不适用的灭火剂：无资料。

Phương tiện chữa cháy áp dụng: bột, carbon dioxide, bột khô, cát và nước không hiệu quả.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Không có thông tin

特别危险性：在火灾的情况下分解放出轻微气味：一氧化碳，二氧化碳。

灭火注意事项及防护措施：消防员应佩戴自给式呼吸器，穿全身消防服，在上风向灭火。尽可能将容器从火场移至空旷处。用水冷却暴露在火灾中的容器并排放蒸气。隔离事故现场，禁止无关人员进入。收容和处理消防水，防止污染环境。

Các mối nguy hiểm đặc biệt: Phân hủy trong trường hợp cháy tạo ra mùi nhẹ: carbon monoxide, carbon dioxide.

Các biện pháp phòng ngừa và bảo hộ khi chữa cháy: Linh cứu hỏa phải đeo thiết bị thở độc lập và quần áo chữa cháy toàn thân, đồng thời chữa cháy theo hướng ngược gió. Di chuyển các thùng chứa từ lửa đến khu vực mở nếu có thể. Làm mát các thùng chứa tiếp xúc với lửa bằng nước và hơi thông hơi. Cô lập hiện trường vụ tai nạn và cấm những người không liên quan vào. Chứa và xử lý nước chữa cháy để không gây ô nhiễm môi trường.

爆炸危险: 其蒸汽与空气中形成爆炸性混合物, 遇明火、高热极易燃烧爆炸。与氧化剂接触发生强烈反应, 甚至引起燃烧, 其蒸汽比空气重, 能在较低处扩散到相当远的地方, 遇火源引着回燃。若遇高热, 容器内压增大, 有开裂和爆炸的危险。

Nguy cơ cháy nổ: Hơi nước của nó tạo thành hỗn hợp nổ với không khí, dễ cháy và phát nổ khi gặp lửa hoặc nhiệt độ cao. Tiếp xúc với chất oxy hóa sẽ phản ứng dữ dội, thậm chí gây cháy,

Hơi của nó nặng hơn không khí, có thể lan tỏa đi một khoảng cách tương đối xa ở nơi thấp hơn, gặp nguồn lửa sẽ cháy trở lại. Trong trường hợp nhiệt độ cao, áp suất bên trong bình chứa sẽ tăng lên và có nguy cơ bị nứt, nổ.

第 6 部分 泄漏应急处理 Phần 6 xử lý sự cố rò rỉ hóa chất.

作业人员防护措施、防护装备和应急处置程序: 疏散泄漏污染区人员至安全区, 并进行隔离, 严格限制出入。应急处理人员戴自给式呼吸器, 穿防静电防护服。尽可能切断泄漏源。在确保安全情况下堵漏。

Biện pháp bảo hộ, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp cho nhân viên vận hành: Sơ tán nhân viên từ khu vực bị rò rỉ ô nhiễm đến khu vực an toàn và cách ly, hạn chế nghiêm ngặt việc ra vào. Nhân viên cấp cứu nên mặc thiết bị thở khép kín và quần áo bảo hộ chống tĩnh điện. Cắt nguồn rò rỉ càng nhiều càng tốt. Bịt chỗ rò rỉ trong điều kiện an toàn.

环境保护措施: 防止泄漏物或灭火用工业覆层或吸附/吸收剂盖住泄漏点附近的下水道等地方, 防止进入水体环境。

泄漏化学品的收容、清除方法及所使用的处置材料:

少量泄露: 用砂土或其他惰性材料吸收溢出的产品。

大量泄露: 用活性炭或其它惰性材料吸收, 然后使用无火花工具收集运至废物处理场所处置。如大量泄漏, 构筑围堤或挖坑收容。

防止发生次生危害的预防措施: 立即清理泄漏物, 避免再次泄漏。

Biện pháp bảo vệ môi trường: chống rò rỉ, chữa cháy Che phủ cống rãnh và những nơi khác gần điểm rò rỉ bằng màng phủ công nghiệp hoặc chất hấp phụ/hấp thụ để tránh xâm nhập vào môi trường nước.

Phương pháp ngăn chặn và loại bỏ hóa chất rò rỉ và vật liệu xử lý được sử dụng:

Sự cố tràn nhỏ: Thẩm sản phẩm bị tràn bằng cát hoặc vật liệu trơ khác.

Sự cố tràn lớn: Hấp thụ bằng than hoạt tính hoặc vật liệu trơ khác, sau đó sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa để thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý chất thải để xử lý. Nếu rò rỉ nhiều thì đắp đê hoặc đào hố ngăn.

Các biện pháp phòng ngừa các mối nguy hiểm thứ cấp: Dọn sạch vết tràn ngay lập tức để tránh bị tràn thêm.

第 7 部分 操作处置与储存 Thao tác xử lý và lưu trữ.

操作注意事项: 密闭操作, 全面通风。操作人员必须经过专门培训, 严格遵守操作规程。远离火种、热源, 工作场所严禁吸烟。使用防爆型的通风系统和设备。防止气体泄漏到工作场所空气中。避免与氧化剂接触。在传送过程中, 钢瓶和容器必须接地和跨接, 防止产生静电。搬运时轻装轻卸, 防止钢瓶及附件破损。配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。

Hạng mục chú ý thao tác: Hoạt động kín gió, thông gió đầy đủ. Người vận hành phải trải qua khóa đào tạo đặc biệt và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt, nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng hệ thống và thiết bị thông gió chống cháy nổ. Ngăn chặn rò rỉ khí gas vào không khí nơi làm việc. Tránh tiếp xúc với chất oxy hóa. Trong quá trình vận chuyển, xi lanh và thùng chứa phải được nối đất và bắc cầu để tránh tĩnh điện. Khi vận chuyển nên bốc dỡ nhẹ nhàng để tránh làm hỏng bình và các phụ kiện. Trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại, số lượng.

储存注意事项: 存于阴凉、通风仓间内。远离火种、热源。仓温不宜超过 60℃。防止阳光直射。保持容器密封。应与氧化剂

分开存放。储存间内的照明、通风等设施应采用防爆型，开关设在仓外。配备相应品种和数量的消防器材。禁止使用易产生火花的机械设备和工具。灌装时应注意流速(不超过 3m / s)，且有接地装置，防止静电积聚。

Thận trọng khi bảo quản: Bảo quản trong kho thoáng mát. Tránh xa lửa và nguồn nhiệt. Nhiệt độ kho không được vượt quá 60°C. Tránh ánh nắng trực tiếp. Giữ kín thùng chứa. Nó nên được lưu trữ riêng biệt với chất oxy hóa. Hệ thống chiếu sáng, thông gió và các thiết bị khác trong kho phải chống cháy nổ và các công tắc phải được đặt bên ngoài kho. Trang bị phương tiện chữa cháy đúng chủng loại và số lượng. Cấm sử dụng các thiết bị và dụng cụ cơ khí dễ phát sinh tia lửa điện. Chú ý đến tốc độ dòng chảy (không quá 3m/s) khi đổ đầy và có thiết bị nối đất để tránh tích tụ tĩnh điện.

第 8 部分 接触控制和个体防护 PHẦN 8 Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân

最高允许浓度：中国 MAC：未制定标准苏联 MAC： 美国 TWA： 300mg / m³；美国 STEL： 450mg / m³

Nồng độ cao nhất cho phép: MAC của Trung Quốc: Chưa xác lập tiêu chuẩn MAC của Liên Xô: Mỹ TWA: 300mg/m³; Mỹ STEL: 450mg/m³

生物限值：无资料

Giá trị giới hạn sinh học: không có thông tin

监测方法：气相色谱法。

Phương pháp giám sát:

工程控制：生产过程密闭，全面通风。

Kiểm soát kỹ thuật: Quy trình sản xuất kín gió và thông gió đầy đủ.

呼吸系统防护：一般不需要特殊防护，高浓度接触时佩带防毒面具。紧急事态抢救或逃生时，建议佩带自给式呼吸器。

眼睛防护：一般不需特殊防护，高浓度接触时可戴化学安全防护眼镜。

Bảo vệ hệ thống hô hấp: nói chung không cần bảo vệ đặc biệt và nên đeo mặt nạ phòng độc khi tiếp xúc với nồng độ cao. Khi cứu hộ hoặc thoát hiểm khẩn cấp, nên đeo thiết bị thở độc lập.

Bảo vệ mắt: Nói chung, không cần bảo vệ đặc biệt và có thể đeo kính an toàn hóa chất khi tiếp xúc với nồng độ cao.

身体防护：穿防静电工作服，低温环境穿清洁完好的防冻服。

手 防 护：戴橡胶耐油手套。

其它防护：工作现场严禁吸烟。避免长期反复接触。进入限制性空间或高浓度区作业，须有人监护。工作后，淋浴更衣。进行就业前和定期的体检。

Bảo vệ cơ thể: mặc quần áo bảo hộ lao động chống tĩnh điện, quần áo chống đông sạch và nguyên vẹn trong môi trường nhiệt độ thấp.

Bảo vệ tay: Đeo găng tay cao su chống dầu.

Bảo vệ khác: Nghiêm cấm hút thuốc tại nơi làm việc. Tránh tiếp xúc lặp đi lặp lại kéo dài. Làm việc trong không gian hạn chế hoặc khu vực tập trung cao phải có người giám sát. Xong việc thì tắm rửa thay quần áo. Tiến hành khám sức khỏe trước khi làm việc và định kỳ.

第 9 部分 理化特性 phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

外观与性状：或红或黄或蓝或黑色膏状

Ngoại quan và tình trạng: hoặc màu đỏ hoặc vàng hoặc xanh hoặc đen

气味：轻微烷烃的气味

Mùi: Mùi ankan nhẹ

气味阈值：无资料

Ngưỡng mùi: Không có thông tin

分子式：混合物不适用

Công thức phân tử: hỗn hợp không áp dụng

相对分子量：混合物不适用

Trọng lượng phân tử tương đối: Không áp dụng cho hỗn hợp

挥发性有机化合物 VOC<2%

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC<2%

熔点/凝固点（℃）：无资料

Điểm nóng chảy/điểm đóng băng (°C): không có thông tin

沸点/初沸点 (°C): 无资料

Điểm sôi/điểm sôi ban đầu (°C): không có thông tin

密度: 约 0.98g/cm³(25°C)

Mật độ: khoảng 0,98g/cm³(25°C)

相对密度 (水=1): 无资料

Mật độ tương đối (nước=1): không có thông tin

饱和蒸气压 (kPa): 无资料

Áp suất hơi bão hòa (kPa): không có thông tin

正辛醇/水分配系数: 无资料

Hệ số phân tán n-octanol/nước: Không có thông tin

在水中的溶解度: 无资料

Độ hòa tan trong nước: Không có thông tin

在有机溶剂中的溶解度: 无资料

Độ hòa tan trong dung môi hữu cơ: Không có thông tin

闪点 (°C): >125

Điểm chớp cháy (°C): >125

自燃温度 (°C): >250°C

Nhiệt độ tự bốc cháy (°C): >250°C

燃烧极限-下限 (°C): 无资料

Giới hạn cháy - giới hạn dưới (°C): không có thông tin

燃烧极限-上限 (°C): 无资料

Giới hạn cháy - giới hạn trên (°C): không có thông tin

分解温度 (°C): 无资料

Nhiệt độ phân hủy (°C): không có thông tin

易燃性 (固体、气体): 本产品是膏体, 不适用。

Tính dễ cháy (rắn, khí): Sản phẩm này là bột nhão và không thích hợp để sử dụng.

爆炸性: 无资料

Độ nổ: không có thông tin

爆炸极限-下限 (°C): 无资料

Giới hạn cháy nổ - giới hạn dưới (°C): không có thông tin

爆炸极限-上限 (°C): 无资料

Giới hạn nổ - giới hạn trên (°C): không có thông tin

黏度 (mPa.S): 无资料

Độ nhớt (mPa.S): không có thông tin

相对蒸气密度 (空气=1): 无资料

Mật độ hơi tương đối (không khí=1): không có thông tin

相对蒸发速率 (乙酸正丁酯=1): 无资料

Tốc độ bay hơi tương đối (n-butyl axetat=1): không có thông tin

第 10 部分 稳定性和反应性 PHẦN 10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

稳定性和特定条件下可能发生的危险反应: 稳定。

禁配物: 强氧化剂。

避免接触的条件: 避免接触热源、着火源以及不相容物质。

聚合危害: 不能发生。

危险分解产物: 无资料

化学品的预期用途和可预见的错误用途: 用作溶剂。

Tính ổn định và các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong các điều kiện nhất định: Ổn định.

Không tương thích: tác nhân oxy hóa mạnh.

Các điều kiện cần tránh: Tránh nguồn nhiệt, nguồn đánh lửa và các chất không tương thích.

Nguy cơ trùng hợp: Không thể xảy ra.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Không có thông tin

Mục đích sử dụng và việc sử dụng sai hóa chất có thể thấy trước: Sử dụng làm dung môi.

第 11 部分 毒理学信息 PHẦN 11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

急性毒性:

LD50: 无资料

LC50: 无资料

急性中毒: 无资料

皮肤刺激或腐蚀: 无资料。

眼睛刺激或腐蚀: 无资料。

呼吸或皮肤过敏: 无资料。

生殖细胞突变性: 无资料

致 癌 性: 无资料

生殖毒性: 无资料

特异性靶器官系统毒性——一次性接触: 无资料。

特异性靶器官系统毒性——反复接触: 无资料。

吸入危害: 无资料

Độc tính cấp tính:

LD50: không có thông tin

LC50: không có thông tin

Ngộ độc cấp tính: không có thông tin

Kích ứng hoặc ăn mòn da: Không có thông tin.

Kích ứng mắt hoặc ăn mòn: Không có thông tin.

Nhạy cảm về hô hấp hoặc da: Không có thông tin.

Biến đổi tế bào gốc: Không có sẵn dữ liệu

Khả năng gây ung thư: Không có thông tin

Độc tính sinh sản: Không có thông tin

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ: Không có thông tin.

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần: Không có sẵn.

Nguy hiểm khi hít phải: Không có thông tin

第 12 部分 生态学信息 PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

生态毒性: 无资料

持久性和降解性: 无资料

潜在的生物累积性: 无资料

土壤中的迁移性: 该物质对环境可能有害，对鱼类和水体要特别注意，还应特别注意对表水、土壤、大气和饮用水的污染。

Độc tính sinh thái: Không có thông tin

Độ bền và khả năng phân hủy: Không có thông tin

Tiềm năng tích lũy sinh học: Không có thông tin

Tính di động trong đất: chất này có thể gây hại cho môi trường, cần đặc biệt chú ý đến cá và các vùng nước, cũng cần đặc biệt chú ý đến ô nhiễm nước mặt, đất, khí quyển và nước uống

第 13 部分 废弃处置 PHẦN 13 CÂN NHẮC XỬ LÝ

废弃物性质：有害废弃物

废弃处置方法：

产品：用焚烧法处置。

不洁的包装：把倒空的容器归还厂商或根据当地法规处理。

废弃注意事项：在收集、运输和处理期间搬运空容器时不得往地面、下水道倾倒。严禁污染水体。焚烧处理时，注意防止二次污染，废气排放前要进行处理。加强通风，防止泄漏，防止爆炸。

Tính chất chất thải: Chất thải nguy hại

Phương pháp xử lý:

Sản phẩm: Xử lý bằng cách đốt.

Bao bì bán: Trả lại thùng rỗng cho nhà sản xuất hoặc xử lý theo quy định của địa phương.

Các biện pháp phòng ngừa khi thải bỏ: Không đổ xuống đất hoặc cống rãnh khi xử lý các thùng chứa rỗng trong quá trình thu gom, vận chuyển và thải bỏ. Ô nhiễm các vùng nước bị nghiêm cấm. Trong quá trình đốt cần chú ý ngăn ngừa ô nhiễm thứ cấp, khí thải phải được xử lý trước khi thải ra ngoài. Tăng cường thông gió để chống rò rỉ và cháy nổ.

第 14 部分 运输信息 MỤC 14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

联合国危险货物编号（UN 号）：无资料

联合国运输名称：无资料

联合国危险性分类：无数据

包装类别:

包装标志:

包装方法：塑料瓶或塑料桶（罐）

海洋污染物（是 / 否）：否

Mã số hàng hóa nguy hiểm của Liên Hợp Quốc (Số UN): Không có thông tin

Tên vận chuyển thích hợp của UN: Không có thông tin

Phân loại Nguy hiểm của Liên Hợp Quốc: Không có sẵn dữ liệu

Loại đóng gói:

Logo bao bì:

Quy cách đóng gói: chai nhựa hoặc thùng nhựa (can)

Chất gây ô nhiễm biển (có/không): không

运输注意事项：

运输时运输车辆应配备相应品种和数量的消防器材及泄漏应急处理设备。夏季最好早晚运输。严禁与氧化剂等混装混运。运输途中应防曝晒、雨淋，防高温。中途停留时应远离火种、热源、高温区。装运该物品的车辆排气管必须配备阻火装置，禁止使用易产生火花的机械设备和工具装卸。

Ghi chú vận chuyển:

Khi vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải được trang bị các thiết bị chữa cháy, thiết bị xử lý sự cố rò rỉ tương ứng về chủng loại và số lượng. Tốt nhất là vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối vào mùa hè. Nghiêm cấm trộn và vận chuyển với chất oxy hóa. Trong quá trình vận chuyển, cần được bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời, mưa và nhiệt độ cao. Tránh xa lửa, nguồn nhiệt và các khu vực có nhiệt độ cao trong thời gian dừng chân. Ông xá của phương tiện vận chuyển mặt hàng này phải được trang bị thiết bị bắt lửa và nghiêm cấm sử dụng các thiết bị và dụng cụ cơ khí dễ phát ra tia lửa để bốc dỡ.

第 15 部分 法规信息 Phần 15 Thông tin quy định

下列法律、法规、规章和标准，对该化学品的管理作了相应规定：

Theo luật pháp, quy định, quy tắc và tiêu chuẩn sau đây đã đưa ra các quy định tương ứng về quản lý hóa chất này:

法规名称 Tên pháp luật quy định	涉及名录 danh sách tham gia	具体情况 Tình trạng cụ thể
危险化学品安全管理条 Quy chế quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm	危险化学品目录 Mục lục hóa chất nguy hiểm	危险化学品安全管理条例 Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm

	首批重点监管的危险化学品名录 Danh sách lô hóa chất nguy hiểm đầu tiên được giám sát trọng điểm	均未列入 Không có danh sách
新化学物质环境管理办法 Các biện pháp quản lý môi trường đối với các chất hóa học mới	中国现有化学物质名录 Kiểm kê các chất hóa học hiện có ở Trung Quốc	危险化学品的分类和标志 Phân loại và ghi nhãn hóa chất nguy hiểm
化学品首次进口及有毒化学品进 出口环境管理规定 Quy định quản lý môi trường về nhập khẩu hóa chất lần đầu và xuất nhập khẩu hóa chất độc hại	中国严格限制进出口的有毒化学 品目录 Danh mục hóa chất độc hại bị hạn chế xuất nhập khẩu nghiêm ngặt ở Trung Quốc	均未列入 Không có danh sách

第 16 部分 其它信息 phần 16 thông tin khác

编写和修订信息:

按照《化学品安全技术说明书 内容和项目顺序》（GB/T16483）标准和《化学品安全技术说明书编写指南》（GB/T17519）标准，对前版 SDS 进行修订。

缩略语和首字母缩写:

Viết và sửa đổi thông tin:

Sửa đổi phiên bản trước của SDS theo các tiêu chuẩn của "Nội dung và trình tự mục của Bảng dữ liệu an toàn hóa chất" (GB/T16483) và "Hướng dẫn biên soạn Bảng dữ liệu an toàn hóa chất" (GB/T17519).

Chữ viết tắt và từ viết tắt:

CAS: 化学文摘号

LC50: 半数致死浓度

EC50: 半数影响浓度

LD50: 半数致死剂量

PC-TWA: 时间加权平均容许浓度，以时间为权数规定的 8h 工作日、40h 工作周的平均容许接触浓度

PC-STEL: 短时间接触容许浓度，指在遵守 PC-TWA 的前提下，允许短时间（15 分钟）接触的浓度

IARC: 国际癌症研究机构

ACGIH: 美国政府工业卫生学家会议

ADR: 《关于危险货物铁路国际运输的欧洲协议》

RID: 《国际危险货物铁路运输欧洲协议》

IMDG: 国际海运危规则

IATA: 国际航空运输协会

ICAO-TI: 国际民用航空组织《国际民航公约》

CAS: Số tóm tắt hóa học

LC50: nồng độ gây chết trung bình

EC50: nồng độ tác dụng trung bình

LD50: liều gây chết trung bình

PC-TWA: Nồng độ cho phép trung bình theo trọng số thời gian, nồng độ tiếp xúc cho phép trung bình của 8h ngày làm việc và 40h tuần làm việc được quy định theo thời gian là trọng số

PC-STEL: Nồng độ cho phép tiếp xúc ngắn hạn, đề cập đến nồng độ cho phép tiếp xúc ngắn hạn (15 phút) với tiền đề tuân thủ PC-TWA

IARC: Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế

ACGIH: Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ

ADR: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt

RID: Hiệp định châu Âu về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt

IMDG: Quy định nguy hiểm hàng hải quốc tế

IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế

ICAO-TI: Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế Công ước về Hàng không Dân dụng Quốc tế

免责声明:

本安全技术说明书（SDS）的信息仅适用于所指定的产品，除非特别指明，对于本产品与其他物质的混合物等情况不适用。本安全技术说明书（SDS）是基于当前已知的各方面信息编写，对其长期的时效性，我司将不负任何责任。本安全技术说明书（SDS）只为受过适当培训的本产品操作人员提供产品使用安全方面的资料。本安全技术说明书（SDS）的使用者，在特殊的使用条件下，必须对本安全技术说明书（SDS）的适用性作出独立判断。在特殊的使用场合下，由于使用本安全技术说明书（SDS）所导致的伤害，我司将不负任何责任。每一位产品使用者应在操作前仔细阅读本安全技术说明书（SDS）的各项内容。如需更多信息以保证正确的评估，请联系品供应商。

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm:

Thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định, trừ khi có quy định khác, không áp dụng cho hỗn hợp sản phẩm này với các chất khác, v.v. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này được biên soạn dựa trên thông tin hiện đã biết ở nhiều khía cạnh khác nhau và công ty chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm về tính kịp thời lâu dài của nó. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này chỉ cung cấp thông tin về các khía cạnh an toàn khi sử dụng sản phẩm cho những người vận hành sản phẩm này được đào tạo bài bản. Người dùng Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này phải đưa ra đánh giá độc lập về khả năng áp dụng Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này trong các điều kiện sử dụng đặc biệt. Trong những trường hợp đặc biệt, công ty chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại nào do sử dụng Bảng Dữ liệu An toàn (SDS) này. Mọi người dùng sản phẩm nên đọc kỹ nội dung của Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này trước khi vận hành. Để biết thêm thông tin nhằm đảm bảo đánh giá chính xác, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp sản phẩm.



产品安全信息表

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

第一部分：化学品及企业标识

Phần 1: Hóa chất và nhận biết doanh nghiệp

化学品中文名称：平版胶印油墨

Tên tiếng trung hóa chất: Hóa chất mực in offset in thạch bản

化学品商品名：洋紫荆 NV3112

Tên hóa chất: Mực in Dương tử kính NV3112

化学品英文名称：Offset Printing Ink

Tên tiếng anh hóa chất: Offset Printing Ink

企业名称：洋紫荆油墨股份有限公司

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH mực Bauhinia

洋紫荆油墨（中山）有限公司联系人：郭莎

Bauhinia Ink (Zhongshan) Co., Ltd. Liên hệ: Guo Sha

电话/传真：86-760-86502232

SĐT/ Fax: 86-760-86502232

MSDS 编号：BV-MSDS-OS- NV311201

Mã số MSDS: BV-MSDS-OS- NV311201

生效日期：2021.04.13

Ngày sản xuất: 2021.04.13

国家应急电话：86-532-83889090

Số DT quốc gia: 86-532-83889090

第二部分：危险性概述

Phần II: Mô tả tính nguy hiểm

危险性类别：无（不属于危险性物质）。侵入

径：吸入、食入、皮肤接触。

Loại nguy hiểm: Không có (không phải là chất nguy hiểm). Đường xâm nhập: hít thở, nuốt phải, tiếp xúc với da.



健康危害：长间接接触对皮肤有刺激，对呼吸系统有刺激。环境
危害：无资料。

Nguy hại sức khỏe: Tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng da và hệ hô
hấp. Nguy cơ môi trường: Không có tài liệu.

燃爆危险：遇明火可能引起燃烧。

Nguy cơ cháy nổ: Nó có thể gây cháy khi tiếp xúc với ngọn lửa.

第三部分：主要成分/组成信息纯品□

Phần III: Thành phần chính/thông tin
thành phần, Sản phẩm nguyên chất

混合物 ☒

Hỗn hợp.

组分名称：tên tổ hợp

化学物质名 Tên chất hóa học	CAS 号	含量 Hàm lượng (%)	危险分类 Phân loại rủi ro
颜料 Thuốc màu, phẩm màu	NA	10-20	NA
松香改性酚醛 树脂 Nhựa phenolic biến đổi nhựa thông	68512-70- 9	20-40	NA



大豆油 Dầu đậu nành	8001-22-7	13-30	NA
亚麻油 dầu hạt lanh	8001-26-1	13-30	NA
助剂 Phụ trợ	9002-88-4	0.2-5	NA

第四部分：急救措施

Phần IV. Phương thức sơ cứu

皮肤接触：用大量清水冲洗，并用肥皂洗净皮肤。

Tiếp xúc với da: dùng nhiều nước sạch để rửa sạch, và dùng xà phòng rửa thật sạch.

眼睛接触：立即翻起上下眼睑，以大量清水冲洗 15 分钟以上，必要时送医治疗。吸

入：将患者移至新鲜空气处，并送医治疗。

食入：催吐，并送医治疗。

Tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức nâng mí mắt trên và dưới lên, rửa sạch với nhiều nước trong 15 phút và tìm kiếm sự điều trị y tế nếu cần thiết. Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải: Gây nôn và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

第五部分：消防措施

Phần V. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

危险特性：无。

Tính nguy hiểm: không

有害燃烧产物：热分解时产生一氧化碳、二氧化碳。

Các Sản Phẩm Đốt Cháy Nguy Hiểm: Carbon monoxide và carbon dioxide được tạo ra trong quá trình phân hủy nhiệt.

灭火方法：切断燃烧源，使用灭火剂顺着风向灭火，避免使用水。为防止受热燃烧，向建筑物洒水冷却，迅速转移可移动的容器至安全场所。不能移动时，向容器及周围洒水冷却。

Phương pháp cứu hỏa: Cắt nguồn cháy, dùng chất chữa cháy dập tắt đám cháy theo hướng gió, tránh dùng nước. Để tránh bị nóng và cháy, hãy vẩy nước lên tòa nhà để hạ nhiệt và nhanh chóng chuyển thùng chứa di động đến nơi an toàn. Khi không di chuyển được, vẩy nước lên thùng và xung quanh để hạ nhiệt.

灭火剂：二氧化碳、泡沫、干粉、水雾。

Phương tiện chữa cháy: carbon dioxide, bột, bột khô, sương nước.

第六部分：泄露应急处理

Phần VI. Xử lý khẩn cấp rò rỉ



应急处理：人员迅速撤离泄露污染区至安全区，切断火源，应急处理人员穿消防服，使用不发火工具收集、堵漏。防止进入下水道。

Xử lý khẩn cấp: Nhân viên nhanh chóng sơ tán khỏi khu vực rò rỉ ô nhiễm đến khu vực an toàn, cắt nguồn lửa, nhân viên cấp cứu mặc trang phục PCCC, dùng các dụng cụ không cháy để thu gom, bịt kín chỗ rò rỉ. Ngăn chặn xâm nhập vào hệ thống cống rãnh.

少量泄露时：以砂石或棉纱吸收溢出之液体，后置于容器中，以待日后处理。

Trường hợp rò rỉ ít: thấm hút chất lỏng tràn ra ngoài bằng cát hoặc sợi bông, sau đó cho vào thùng chứa để xử lý sau.

大量泄露时：用沙或泥土防止溢出之液体蔓延，如溢出之液体进入下水道，则有毒性之潜在危险，应立即通知有关当局（尤其是消防局）。可能的话将溢出之液体转入槽罐以备日后回收处理。作业中使用保护用具。

Trường hợp rò rỉ lượng lớn: Dùng cát hoặc đất để ngăn chất lỏng tràn ra ngoài, nếu chất lỏng tràn vào cống thoát nước có khả năng gây độc hại cần thông báo ngay cho cơ quan chức năng (đặc biệt là cơ quan phòng cháy chữa cháy). Nếu có thể, hãy chuyển chất lỏng tràn vào thùng chứa để tái chế sau này. Sử dụng thiết bị bảo hộ khi làm việc.

第七部分：操作处置与储存

Phần 7: Xử lý và thao tác bảo quản

使用注意事项：操作时要轻拿轻放，严防碰撞。远离高温与火源，防止阳光直射。避免眼睛、皮肤长期接触，勿吸入产生之蒸汽。

Hạng mục cần chú ý khi sử dụng: Xử lý cẩn thận và tránh va chạm trong quá trình hoạt động. Tránh xa nhiệt độ cao và nguồn lửa, và tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh tiếp xúc lâu dài với mắt và da, không hít hơi tạo ra.

储存注意事项：不可与氧化物一起存放。保持容器密封，存储于阴凉、通



好的地方。避免温度过高与阳光直射。保持仓库温度高于 5°C.

Thận trọng khi bảo quản: Không bảo quản cùng với oxit. Đậy kín thùng chứa, bảo quản nơi thoáng mát địa điểm đẹp. Tránh nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp. Giữ nhiệt độ kho trên 5°C.

第八部分：接触控制/个体防护

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân

最高容许浓度：中国（MAC）无相关数据。

Nồng độ tối đa cho phép: Trung Quốc (MAC)

không có dữ liệu liên quan.

工程控制：工作场所应保持通风良好。

Kiểm soát kỹ thuật: Tất cả nơi làm việc phải đảm bảo được thông gió tốt

呼吸系统防护：必要时戴合格的呼吸口罩。

Phòng hộ cho hệ hô hấp: Cần phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn khi cần thiết

眼睛防护：必要时戴化学安全防护眼镜。

Phòng hộ mắt: Đeo kính bảo hộ an toàn hóa chất khi cần thiết

身体防护：穿符合工业卫生条件的工作服。

Phòng hộ thân thể: Mặc trang phục bảo hộ phù hợp điều kiện vệ sinh công trường

手防护：遵循一般预防措施，必要时戴耐溶剂手套，如橡胶手套。

Phòng hộ tay: Tuân thủ biện pháp phòng ngừa chung, đeo găng tay chống dung môi, ví dụ găng tay cao su

其他防护：无。

Phòng hộ khác: Không

第九部分：理化特性 Phần 9: Đặc tính vật lý hóa học

外观与性状：黑色高粘度膏状物

Ngoại quan và tính trạng: Chất bột nhão có độ nhớt màu đen

气味：类矿物油 Mùi: giống mùi dầu khoáng

PH 值：不适用



Gia trị PH: Không

sử dụng

熔点: 无可用数据

Điểm nóng chảy:

Không có dữ liệu

沸点: 无可用数据

Điểm sôi: Không có

dữ liệu

相对密度: 无可用数据 Mật độ tương đối: Không có dữ liệu

相对蒸汽密度: 无可用数据

Mật độ hơi tương đối: Không có

dữ liệu

辛醇/水分配系数: 无可用数据

Hệ số phân chia nước/octanol:

Không có dữ liệu

引燃温度: 无可用数据 Nhiệt

độ bốc cháy: Không có dữ liệu

爆炸极限: 无可用数据

Giới hạn bốc cháy:

Không có dữ liệu

溶解性: 不溶于水

Độ hòa tan: Không hòa

tan trong nước

第十部分: 稳定性和反应性

Phần 10: Tính phản ứng và

tính ổn định

稳定性: 稳定 Tính ổn định:

Ổn định

避免接触的条件: 无

Điều kiện tiếp xúc cần

tránh: Không

禁配物: 强氧化物

Vật cấm: Oxy hóa

mạnh



聚合危害：不能发生

Nguy cơ trùng: Không

có khả năng phát sinh

分解产物：一氧化碳、二氧化碳、浓烟和氮氧化合物

Vật phẩm phân hủy: Cacbon Monoxide, Cacbon Dioxide, khói và Nito oxit

第十一部分：毒理学资料

Phần 10: Dữ liệu độc tính

vật lý hóa học

急性毒性：无资料

Độc tính ổn định: Không có

dữ liệu

刺激性：无资料

Tính kích ứng: Không có dữ liệu

第十二部分：生态学资料

Phần 12: Dữ liệu sinh thái

học

生态毒性：无资料

Độc tính sinh thái: Không

có dữ liệu

生物降解性：无资料

Tính phân hủy sinh

học: Không có dữ liệu

非生物降解性：无资料

Tính không phân hủy

sinh học: Không có dữ

liệu

第十三部分：废弃处置

Phần 13: Xử lý chất thải

废弃物性质：非危险废物

Tính chất chất thải: chất thải không nguy hại

废弃处置方法：可以用控制焚烧法处理。

Phương pháp xử lý chất thải: Nó có thể được xử lý bằng cách đốt có kiểm soát.

废弃注意事项：无。 Vấn đề chú ý

chất thải: Không có.



第十四部分：运输信息 Phần 14: Thông tin vận chuyển

UN 编号：无

Mã UN:

Không

包装标志：无

Tem đóng gói:

Không

包装类别：无

Loại bao bì:

Không

包装方法：无特殊要求。

Phương pháp đóng gói:

Không có yêu cầu đặc biệt

运输注意事项：勿挤压。

Vấn đề chú ý vận chuyển: Không được ép

第十五部分：法规信息 Phần 15: Thông tin quy định

法规信息：化学危险物品安全管理条例（2002 年3 月15 日国务院发布，2013 年12 月4 日国务院修订）；

Thông tin quy định: Quy định về quản lý an toàn vật phẩm hóa chất độc hại(Quốc vụ viện ban hành 15/03/2002; Quốc vụ viện sửa đổi 04/12/2013)

化学危险物品安全管理条例实施细则（化劳发（1992）677 号）；

Quy định chi tiết thi hành Quy chế quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm(Số 677 do Bộ Lao động hóa chất phát hành (1992))

工作场所安全使用化学品规定（[1996] 劳部发 423 号）；

Quy định sử dụng an toàn hóa chất tại nơi làm việc(Số 423 Bộ Lao động ban hành năm 1996)

参照《化学品分类和危险性公示 通则》（GB13690-2009），该产品不属于危险化学品。Tham khảo<Quy tắc chung về phân loại hóa chất và loại nguy hiểm> (GB13690-2009), sản phẩm này không thuộc hóa chất nguy hiểm.

第十六部分：其他信息 Phần 16 : Thông tin khác

参考文献：《常用化学危险品安全手册》《有毒化学品卫生和安全实用手册》

《化学物质毒性全书》《危险化学品安全技术全书》

Tài liệu tham khảo: <Sổ tay an toàn hóa chất nguy hiểm> <Sổ tay sử dụng an toàn và vệ



sinh hóa chất có độc> <Toàn thư độc tính của các chất hóa học> <Toàn thư kỹ thuật an toàn hóa chất nguy hiểm>

备注 Ghi chú:

以上信息真实可靠，但我司不作任何明确的或隐含的担保。关于资料的精确性或使用产生的结果，我司不对该物质引起的人身伤害或财产损失承担任何责任，应由使用者承担使用该物质引起的所有风险。

Trên đây thông tin đáng tin cậy và chính xác, nhưng công ty chúng tôi không đưa ra bất kì bảo đảm rõ ràng hay ngụ ý nào. Liên quan đến tính chính xác của thông tin hoặc kết quả sử dụng, công ty chúng tôi không chịu bất kì trách nhiệm nào đối những thương tích cá nhân hoặc bị thiệt hại tài sản do chất gây ra, người sử dụng sẽ chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc dùng chất đó.





1. Logo nhận biết

Tên sản phẩm : nước hiện bản

Công dụng tên hóa chất

Địa chỉ nhà sản xuất : Chiết Giang Kangerda New Materials Co., Ltd. Số 929, Airport Avenue, Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang / 325013 + 86 • 577 • 56551111 + 86 • 577 • 56551077 www.konita-hk.com

+ 86 • 577 qiao 6551111 hoặc yêu cầu trung tâm cai nghiệm gần nhất để được giúp đỡ

2. Nhận dạng mối nguy

Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt Loại 1

Nhãn nguy hiểm GHS: (xem hình ảnh)

Tín hiệu từ: Nguy hiểm

Thuyết minh nguy hiểm:

H290: Có thể ăn mòn kim loại

H314: Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt

H318: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Phòng ngừa đề phòng:

P234: Chỉ lưu trữ trong thùng chứa ban đầu.

P260: Không hít phải bụi / khói / sương / hơi / phun.

P264: Rửa tay kỹ sau khi thao tác.

P280: Mang găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / kính bảo hộ / mặt nạ bảo hộ.

Phản ứng đề phòng

P301 + P330 + P331: Nếu nuốt phải: súc miệng. Không gây ói mửa.

P303 + P361 + P353: Nếu trên da (hoặc tóc): Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Rửa sạch da / tắm lại bằng nước.

P304 + P340: Trong trường hợp hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cho hơi thở thoải mái.

P305 + P351 + P338: Nếu dính vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nếu bạn đeo kính áp tròng và có thể dễ dàng tháo ra, hãy lấy kính áp tròng ra. Tiếp tục rửa sạch.

P310: Gọi ngay cho trung tâm cai nghiệm hoặc bác sĩ.

P321: Điều trị cụ thể (xem các biện pháp sơ cứu bổ sung trên nhãn này).

P363: Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

P390: Hấp thụ nước tràn để tránh làm hư hỏng vật liệu.

P405: Nơi lưu trữ phải được khóa.

P406: Bảo quản trong thùng chứa có lớp lót chống ăn mòn hoặc chống ăn mòn.

P501: Vứt bỏ nội dung / thùng chứa theo quy định của địa phương.

Các mối nguy hiểm khác không dẫn đến phân loại vẫn chưa được biết.

3. Thành phần / thông tin thành phần

☐ thành phần thông tin thành phần hỗn hợp chất Số CAS Hàm lượng số EINECS () Nước 7732 • 18 • 5 231 • 791 • 2 80% • 90% trọng lượng Natri metasilicat 6834 • 92 • 0 229 • 912 • 9 7 • 15% trọng lượng Bã Hoạt chất 2-60 / chú ý: 1. Không cần xem xét các thành phần có hàm lượng phần trăm nhỏ hơn 1% trong bảng dữ liệu an toàn hóa chất, trừ khi các thành phần có nguy cơ nghiêm trọng.

4. Các biện pháp sơ cứu

Trong trường hợp khó thở

Theo lời khuyên của bác sĩ, nên cho nạn nhân thở oxy. Giữ ấm cho nạn nhân. Giữ nạn nhân dưới sự giám sát quan sát.

Sau khi xông phải di chuyển đến nơi có không khí trong lành. Nếu cần thiết phải thở oxy hoặc hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với da, rửa sạch da ngay lập tức với nhiều nước. Cởi quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng da: tìm đến bác sĩ. Nếu ban đầu là một vùng da tiếp xúc nhỏ, để ngăn chặn sự mở rộng của vùng tiếp xúc.

Quần áo bị nhiễm bẩn phải được giặt riêng trước khi sử dụng.

Sau khi tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất vài phút. Dùng ngón tay tách hai mí mắt để đảm bảo mắt ửng hồng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Sau khi uống, không được gây nôn mà không có lời khuyên của bác sĩ. Nếu nạn nhân cần nôn, hãy nghiêng người về phía trước để giảm nguy cơ khi bú. Cởi quần áo chặt như vòng cổ, cà vạt, thắt lưng hoặc thắt lưng. Không sử dụng phương pháp truyền miệng để cấp cứu. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các triệu chứng và ảnh hưởng chính bao gồm bỏng da nghiêm trọng cấp tính và tổn thương mắt.

Tình dục và tác dụng chậm gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

5. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Chất chữa cháy thích hợp Sản phẩm này không cháy. Hãy chọn chất chữa cháy phù hợp theo nguyên nhân của đám cháy.

Bản thân chất hoặc các sản phẩm cháy của nó có thể giải phóng trong trường hợp hỏa hoạn: oxit natri, silic đioxit.

Các nguy cơ đặc biệt do khói gây ra

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ và tấm che mặt.

6. Xử lý khẩn cấp rò rỉ

Các biện pháp phòng ngừa an toàn liên quan đến con người Đảm bảo thông gió đầy đủ. Trước khi mặc quần áo bảo hộ phù hợp, không chạm vào các vật chứa bị hư hỏng hoặc bị đổ.

Rò rỉ. Thông gió trước khi vào không gian kín. Vui lòng sơ tán nhân viên không liên quan

Các biện pháp bảo vệ môi trường cần ngăn ngừa rò rỉ và tràn thêm nếu có thể đạt được. Không được phép thải chất này ra môi trường mà không có giấy phép liên quan của chính phủ.

Biện pháp làm sạch / thu gom Một lượng nhỏ chất tràn có thể được phủ và thấm bằng cát khô, và sử dụng hộp nhựa.

Số lượng lớn rò rỉ: đắp đê hoặc đào hố để chứa. Chuyển sang xe bồn hoặc thùng chứa đặc biệt có bơm chống ăn mòn

Ghi chú bổ sung Để biết thông tin về cách xử lý an toàn, hãy xem phần 7 để biết thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, xem phần 8 để biết thông tin về cách xử lý, xem phần 13

7. Vận hành và lưu trữ

Thông tin về cách xử lý an toàn Tránh tiếp xúc chất này với da, mắt, niêm mạc và quần áo.

Trong trường hợp không đủ thông gió, vui lòng tải và dỡ hàng nhẹ nhàng khi sử dụng thiết bị hút và đốt phù hợp để tránh làm hỏng bao bì và thùng chứa.

Thông tin về phòng chống cháy nổ Sản phẩm này không cháy và không nổ, nhưng cần để xa lửa và nguồn nhiệt, nghiêm cấm hút thuốc.

lưu trữ

Yêu cầu đối với phòng bảo quản và thùng chứa Nhiệt độ thường, thùng phuy nhựa.

Về bảo quản trong kho bảo quản chung, tránh tiếp xúc với axit mạnh, chì, thiếc ôxít, kẽm, nhôm,... Có tài liệu thông tin về chất chữa cháy như chất chữa cháy.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản Không có giải thích nào khác.

8. Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm

Thành phần ACGIH Ngưỡng ACGIH Ngưỡng ACGIH Ngưỡng NIOSH Ngưỡng NIOSH Giới hạn số CAS • thời gian cộng với giới hạn thời gian ngắn • thời gian cộng giới hạn • thời gian ngắn giới hạn nồng độ trung bình có trọng số

Natri metasilicat 6834-92 • 0

Các phương pháp kiểm soát kỹ thuật để giảm phơi nhiễm Hệ thống thông gió đầy đủ, vòi sen an toàn và thiết bị rửa mắt

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh chung Không để chất này tiếp xúc với da, quần áo và mắt. Nếu tiếp xúc, hãy rửa sạch bằng nhiều nước.

Phương tiện bảo vệ cá nhân Găng tay chống ăn mòn kiềm, quần áo bảo hộ, khẩu trang bảo hộ.

Thiết bị hô hấp Khi công nhân làm việc trong môi trường có nồng độ cao, họ phải sử dụng mặt nạ phòng độc phù hợp đã được chứng nhận.

Bảo vệ tay Mang găng tay chống hóa chất phù hợp.

Bảo vệ mắt / mặt Sử dụng kính bảo hộ có tấm chắn bên hoặc kính bảo hộ làm tấm chắn cơ học cho người lao động khi tiếp xúc lâu dài.

Bảo vệ cơ thể Phải có đầy đủ quần áo bảo hộ lao động chống hóa chất thử, quần áo bảo hộ chống tĩnh điện chống cháy và loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn theo nồng độ và hàm lượng của chất nguy hiểm tại nơi làm việc cụ thể.

Lưu ý: 1. N.E. có nghĩa là nó chưa được thành lập.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý chất lỏng không màu không màu

Không có mùi đặc biệt Điểm nóng chảy / điểm đóng băng Không có dữ liệu Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu và khoảng sôi Không có dữ liệu Tính dễ cháy Không dễ cháy Không áp dụng được Giới hạn cháy nổ trên và dưới / Giới hạn dễ cháy Không áp dụng được Điểm chớp cháy > 100 °C (cốc kín) Nhiệt độ tự bốc cháy Không có dữ liệu Nhiệt độ Không có dữ liệu Giá trị pH 13 Độ nhớt động học Không có dữ liệu Độ hòa tan Không có dữ liệu Hệ số phân tán: n-octanol / nước (không có giá trị logarit)

Áp suất hóa hơi không có sẵn dữ liệu

Mật độ và / hoặc mật độ tương đối 1,08

Động vật có vỏ

Mật độ hơi tương đối (không khí = 1) không có sẵn dữ liệu. Không áp dụng được các đặc tính của hạt

10. Độ ổn định và phản ứng

Khả năng phản ứng Không có sẵn dữ liệu.

Tính ổn định hóa học Ổn định trong các điều kiện bảo quản cần thiết.

Khả năng xảy ra phản ứng có hại Bazơ mạnh, phản ứng dữ dội với axit và ăn mòn nhôm và kẽm. Điều này tạo ra khí dễ cháy và nổ (hydro).

Phản ứng với halogen, gây nguy hiểm cháy.

Các điều kiện cần tránh (chẳng hạn như vật liệu không tương thích phóng điện tĩnh điện.

Điện, rung, v.v.)

Các chất xung khắc Tránh tiếp xúc với axit mạnh, chì, thiếc / ôxít thiếc, kẽm, nhôm, v.v.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm Trong trường hợp cháy, nó sẽ bị phân hủy tạo ra các chất có hại: natri oxit, silic đioxit.

11. Thông tin độc tính

Các con đường xâm nhập vào cơ thể con người: tiếp xúc qua da, tiếp xúc bằng mắt, hít phải và nuốt phải.

ăn mòn / kích ứng da Gây bong da nặng.

Gây tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da Chưa được phân loại Gây đột biến tế bào mầm Chưa được phân loại Gây ung thư Chưa được phân loại Độc tính sinh sản Chưa phân loại Độc tính cơ quan đích cụ thể • Phơi nhiễm một lần Chưa phân loại Độc tính cơ quan đích cụ thể • Phơi nhiễm nhiều lần Chưa phân loại Nguy cơ hít thở Không phân loại Thông tin khác Không có dữ liệu

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái

Độc tính đối với thủy sản Natri metasilicat (CAS 6834 • 92 • 0)

Tính bền và khả năng phân hủy Không xác định được tiềm năng tích lũy sinh học Không xác định được tính di động trong đất Không biết thông tin khác Không có

13. Thải bỏ

Hướng dẫn xử lý chất thải

Liên hệ với cơ quan xử lý chất thải chuyên nghiệp có đủ năng lực để xử lý.

Thải bỏ theo quy định về môi trường của địa phương hoặc yêu cầu của chính quyền địa phương.

trang

14. Thông tin vận tải

Liên Hợp Quốc "Khuyến nghị về Quy định Mẫu Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm" (TDG)

UN số UN 1760

Tên vận chuyển chính thức Chất lỏng ăn mòn, danh mục / danh mục nguy hiểm không được chỉ định riêng (bao gồm natri metasilicat) Loại 8 loại đóng gói chất ăn mòn PG III Nguy hiểm nhỏ Không có nhãn nguy hiểm

Quy định nguy hiểm hàng hải quốc tế IMDG / Marine Cùng phân loại với TDG / Không chất ô nhiễm (Có / Không)

Sự phân loại của ICAO-TI và TDG là giống nhau

IATA-DGR

15. Thông tin quy định

Quy định Châu Âu / Quốc tế

OSHA (Mỗi nguy hiểm về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp của Hoa Kỳ dựa trên Tiêu chuẩn truyền thông về mối nguy (29CFR 1910 • 1200) • Đạo luật quản lý sức khỏe):

EINECS (Natri metasilicat thương mại hiện có ở Châu Âu (CAS 6834 • 92m) đã được đưa vào danh mục EINECS.

Danh mục tài liệu khoa học):

EPA TSCA (Sodium Metasilicate kiểm soát chất độc hại (CAS 6834 • 92 • 0) đã được đưa vào danh mục công khai TSCA.

pháp luật):

DSL Canada (chất nội địa natri metasilicat (CAS 6834 • 92 • 0) đã được đưa vào danh mục DSL.

HMIS (Hệ thống nhận dạng hàng hóa nguy hiểm): Mỗi nguy hiểm cho sức khỏe: 3

Tính dễ cháy: 0 Nguy cơ vật lý: 1 Bảo vệ cá nhân:]

(4, nguy hiểm cực kỳ nghiêm trọng, 3, nguy hiểm nghiêm trọng, 2, nguy hiểm vừa, 1 • nguy hiểm nhẹ, nguy hiểm rất nhỏ) WHMIS (Không bao gồm nơi làm việc ở Canada.

Hệ thống Nhận dạng Chất Nguy hiểm):

GB 12268 • 2012 Nguy hiểm Hóa chất này nằm trong danh sách hàng hóa nguy hiểm GB 12268 • 2012 là một sản phẩm nguy hiểm.

Danh sách sản phẩm

16, thông tin khác

Người sử dụng lao động chỉ có thể coi thông tin trong bảng dữ liệu an toàn hóa chất này là thông tin bổ sung cho thông tin khác mà họ thu được và có thể xác định độc lập khả năng áp dụng thông tin này để đảm bảo sử dụng đúng cách và bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người lao

động. Thông tin được cung cấp trong bảng dữ liệu an toàn hóa chất này không phải là sự đảm bảo. Bất kỳ sản phẩm nào không được sử dụng theo bảng dữ liệu an toàn hóa chất này hoặc sản phẩm được sử dụng cùng với các sản phẩm và hoạt động khác

Hậu quả của sản phẩm do người dùng tự gánh chịu.

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất này dựa trên "Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất hài hòa trên toàn cầu", "Khuyến nghị của Liên hợp quốc về vận chuyển hàng nguy hiểm", "Quy định nguy hiểm hàng hải quốc tế", "Quy định về hàng nguy hiểm" và tiêu chuẩn quốc gia của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế, v.v. Các luật, quy định và tiêu chuẩn về quản lý hóa chất nguy hiểm có liên quan được biên soạn và các luật, quy định và tiêu chuẩn nêu trên sẽ được cập nhật và thay đổi thường xuyên. Để hàng hóa nguy hiểm / hóa chất nguy hiểm tuân thủ các yêu cầu quản lý mới nhất, nên xem xét và cập nhật các phiếu dữ liệu an toàn hóa chất thường xuyên.

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất này được biên soạn tương ứng bằng tiếng Trung và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác biệt trong cách diễn giải phiên bản tiếng Trung và tiếng Anh, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

Chữ viết tắt ADR: "Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ"

RID: "Quy định về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm trên Đường sắt Quốc tế"

IMDG: Quy định nguy hiểm hàng hải quốc tế

IATA-DGR: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế "Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm" (IATA)

ICAO-TI: Công ước của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế về Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO)

EINECS: Bản kiểm kê của châu Âu về các chất hóa học thương mại hiện có

CAS: Số trừu tượng hóa học

LC50: Nồng độ nửa gây chết LD50: Liều nửa gây chết EC50: Nồng độ gây chết một nửa Ngày biên soạn 2019, 04, 03 Cập nhật và sửa đổi Phiên bản đầu tiên

Tiêu chuẩn biên soạn Saint Zhanxue / Still Yifen Bihe Phân ban 1 và 5 Cơ quan biên soạn Viện Khoa học và Công nghệ Thanh tra và Kiểm dịch Chiết Giang



Hướng dẫn sử dụng

Thông tin An toàn Vật liệu [MSDS]

1. Thông tin về các sản phẩm và công ty hóa chất

- Tên sản phẩm: Chất pha loãng mực
- Vật liệu sử dụng: Bột màu, hỗn hợp dầu lạnh, dầu đậu nành và dung môi dầu mỏ
- Phân loại nguy cơ: Có hại nếu hít phải
- Chức năng của sản phẩm: Pha loãng mực
- Nhà sản xuất: Shanghai Hongming Screen Printing Equipment Co., Ltd.
- Địa chỉ: Số 588, Phố Chonggu, Quận Qingpu, Thượng Hải 4
- Bộ phận chịu trách nhiệm:
- Bộ phận phát triển:
- Ngày phát hành: 2023/01/31

2. Tên thành phần

Màu sắc: Không màu

	CAS NO	Weight(%)
Calcium carbonate		20-30
Synthetic Resin	70955-45-2	24-27
Dầu thực vật	8001-26-1	15-20
Dầu đậu nành	8001-22-7	10-15
Dung môi mực	64742-55-8	15-20
Phụ gia		1-4

3. Tổng quan về Rủi ro

☉ Thông tin nguy hiểm nguy hiểm khẩn cấp: Chỉ số NFPA (0-4) -Healthcare 1 /
Cháy: 1 / Khả năng phản ứng: 1 / Độc tính rất yếu

☉ Ảnh hưởng sức khỏe tiềm ẩn

Gây khó chịu khi giao tiếp bằng mắt

Da không bị kích ứng đặc biệt, nhưng nó gây kích ứng với các thành phần đặc biệt

Đau đầu do hít phải, chóng mặt, v.v. sau khi hít phải



Hướng dẫn sử dụng

Thông tin An toàn Vật liệu [MSDS]

Hít vô: có độc hại, vui lòng không hít

Các dấu hiệu mãn tính bất thường : không có

4. Các Biện pháp Sơ cứu

⊙ Khi dính vào mắt:

- Rửa sạch bằng nước ngay lập tức
- Đến bệnh viện khám khi có biểu hiện ngứa ngáy, đau nhức kéo dài.

⊙ Khi tiếp xúc với da:

- Rửa sạch chỗ tiếp xúc bằng xà phòng

⊙ Khi dính miệng:

- Xúc miệng với nước
- Đến bệnh viện kiểm tra ngay nếu bạn có phản ứng nôn mửa.

⊙ Khi hít vào:

- Hít thở không khí trong lành để giảm đau đầu và bất thường

⊙ Lưu ý của bác sĩ:

- Không có thông tin

5. Các biện pháp chữa cháy

⊙ Điểm bắt lửa: 135-140°C (tuân theo dung môi mục)

⊙ Điểm bắt lửa tự nhiên: 240°C

⊙ Số giới hạn đánh lửa tối thiểu / số giới hạn đánh lửa tối đa: 0,6 / 0,8 (V%)

⊙ Bình chữa cháy: bình chữa cháy bột khô, khí cacbonic, bình chữa cháy bọt

⊙ Phương pháp dập lửa: Vẩy nước vào thùng (xô) để làm nguội khi bốc cháy.

Tránh nguy hiểm và cắt nguồn cung cấp nguồn đốt



Hướng dẫn sử dụng

Thông tin An toàn Vật liệu [MSDS]

- ⊙ Các chất độc hại có thể xuất hiện trong quá trình đốt cháy: Lưu ý: Các chất khí độc hại có thể xuất hiện trong quá trình đốt cháy
- ⊙ Về phân loại và hạn chế của Luật Phòng cháy chữa cháy: Hạng 4 của Luật Phòng cháy chữa cháy
- ⊙ U.S. Cơ quan An toàn và Sức khỏe Công nghiệp (OSHA): không có thông tin

6.Ứng cứu Khẩn cấp đối với Rò rỉ

- ⊙ Các biện pháp bảo vệ con người cần thiết: sử dụng thiết bị bảo hộ (kính bảo hộ, găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ)
- ⊙ Các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường: Loại bỏ nguồn rò rỉ và ngăn chặn ô nhiễm từ lòng đất.
- ⊙ Phương pháp làm sạch và loại bỏ: sử dụng cát hoặc chất hấp thụ để loại bỏ ô nhiễm khi rò rỉ xảy ra, và cho vào thùng chứa để xử lý bởi một công ty xử lý chất thải

7.Xử lý và bảo quản

- ⊙ Mẹo để xử lý an toàn: xử lý ở nơi thông gió và không cho trẻ em chạm vào. Chú ý không để mực dính vào mắt khi sử dụng mực. Nơi làm việc phải có dụng cụ tắm, rửa mặt.
- ⊙ Phương pháp bảo quản: giữ nó riêng biệt với vật liệu dễ cháy và ngăn các vật phẩm xếp chồng lên nhau không bị đổ. Nếu có bất thường thì xử lý theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

8.Kiểm soát Phơi nhiễm / Bảo vệ Cá nhân

- ⊙ Phương pháp quản lý kỹ thuật: không có thông tin
- ⊙ Bảo vệ đường hô hấp: đeo mặt nạ chống bụi khi xảy ra hiện tượng tán xạ, và mặt nạ phòng độc khi cần thiết
- ⊙ Bảo vệ mắt: đeo kính bảo vệ
- ⊙ Bảo vệ tay: với găng tay bảo vệ chống dung môi



Hướng dẫn sử dụng

Thông tin An toàn Vật liệu [MSDS]

- ⊙ Bảo vệ cơ thể: mặc quần áo bảo hộ lao động không thấm nước
- ⊙ Biện pháp phòng ngừa về vệ sinh: thiết lập các thiết bị thoát khí hoặc thông gió và các thiết bị tắm hoặc rửa mặt

9. Tính chất vật lý và hóa học

- ⊙ Xuất hiện: mực có màu
- ⊙ Mùi: mùi DẦU nói chung và mùi dung môi
- ⊙ Chất nổ: không có
- ⊙ Oxy hóa: không
- ⊙ Trọng lượng riêng: 0,8-1,2 (at 25 °C)
- ⊙ PH: không có
- ⊙ Độ hòa tan: nước dưới 1% / tan chảy trong dung môi dầu mỡ
- ⊙ Điểm / phạm vi sôi: không có
- ⊙ Điểm nóng chảy / khoảng nóng chảy: không có
- ⊙ Áp suất hơi: không có
- ⊙ Số lượng phân bố: không có
- ⊙ Mật độ hơi: không có
- ⊙ Trọng lượng phân tử: không có
- ⊙ Độ nhớt: 102-103 điểm

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

- ⊙ An toàn hóa chất: an toàn trong điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường
- ⊙ Lưu ý: Cấm tiếp xúc trực tiếp với lửa



Hướng dẫn sử dụng

Thông tin An toàn Vật liệu [MSDS]

- ⊙ Các chất có hại sinh ra trong quá trình phân hủy: muối than xuất hiện khi quá trình đốt cháy không hoàn toàn xảy ra
- ⊙ Polyme có hại: trong trường hợp bình thường không có phản ứng trùng hợp

11. Thông tin về Độc tính

- ⊙ Độc tính khi vào miệng: LD50 (RAT.ORAL)> 8g / kg
- ⊙ Độc tính khi hít phải: Axit asen có thể gây kích ứng màng nhầy
- ⊙ Độc tính chung: không có dữ liệu
- ⊙ Tính gây đột biến: không có sẵn dữ liệu
- ⊙ Ảnh hưởng đến con cái (ảnh hưởng đến sinh sản): Không có dữ liệu
- ⊙ Các vấn đề khác: Chất màu không có độc tính có hại.

12. Thông tin Sinh thái

- ⊙ Tích lũy: không có dữ liệu
- ⊙ Đất bị ô nhiễm: không có dữ liệu
- ⊙ Môi trường sinh thái: không có dữ liệu
- ⊙ Các chất cặn bã và các sản phẩm phân hủy: Không có thông tin

13. Thải bỏ

- ⊙ Luật Quản lý Chất thải: Tuân thủ các quy định của chính phủ hoặc chính phủ.
- ⊙ Phương pháp xử lý:
 - Ủy thác cho một công ty quản lý chất thải được nhà nước cấp phép xử lý
 - Rác thải được xử lý với sự chấp thuận của chính phủ
- ⊙ Môi trường sinh thái: không thể thải trực tiếp vào nước

14. Thông tin Giao thông vận tải



Hướng dẫn sử dụng

Thông tin An toàn Vật liệu [MSDS]

- ⊙ Phân loại và quy định về hàng hóa nguy hiểm, quy tắc vận chuyển và bảo quản: không có thông tin
- ⊙ Giới thiệu về ICAO / IATA, ARD. Phân loại và hạn chế RID: không có thông tin
- ⊙ Lưu ý khi vận chuyển: Cấm tiếp xúc với lửa. Ném bị cấm.

15. Thông tin Quy định

- ⊙ Các quy định của Đạo luật Công nghiệp, An toàn và Sức khỏe: Điều 41
- ⊙ Đạo luật quản lý chất có hại, hóa chất: Không có
- ⊙ Các luật và quy định khác: Loại 4 của Luật Phòng cháy chữa cháy

16. Các tài liệu tham khảo khác

⊙ Nguồn thông tin Thông tin tài liệu, an toàn và sức khỏe này được xây dựng theo các quy định tại Điều 41. Chất này được lưu trữ, quản lý và sử dụng theo các phương pháp thích hợp đối với vệ sinh công nghiệp và các luật liên quan. Nội dung của chất này, thông tin an toàn và sức khỏe dựa trên cơ sở pháp lý hiện hành. Có thể có những thay đổi sau đó. Nghiêm cấm sử dụng chất này, thông tin an toàn và sức khỏe khác với mục đích đã định. Không thể được sử dụng để công khai, kiện tụng, v.v. nguồn dữ liệu

1. Cơ quan An toàn và Sức khỏe Công nghiệp Hoa Kỳ (OSHA)
2. Cơ quan quản lý doanh nghiệp công nghiệp quản lý an toàn công nghiệp Hàn Quốc
3. EPA (Cơ quan bảo vệ môi trường)

越南裕源印刷材料有限公司

Vietnam Yuyuan Printing Materials Co., Ltd.

SAFETY DATA SHEET**Công ty TNHH Vật liệu in ấn Dự Nguyên Việt Nam****1. 产品名称和供应商信息 Thông tin nhà cung ứng và tên sản phẩm**

产品 Sản phẩm	XDC-161还原剂 Chất khử XDC-161
产品用途: Công dụng	还原橡皮布玻璃结晶, 并可清洁橡皮布 Phục hồi kết tinh tấm cao su máy in pha lê, có khả năng tẩy sạch tấm cao su máy in
组别 Phân nhóm	按 6.1 类化工品 Theo loại 6.1 sản phẩm hóa chất
制造商 Nhà sản xuất	越南裕源印刷材料有限公司 Công ty TNHH Vật liệu in ấn Dự Nguyên Việt Nam
地址 Địa chỉ	越南海防市安阳县安红镇安红总库 Tổng kho An Hồng-xã An Hồng-huyện An Dương-TP Hải Phòng-Việt Nam
电话 SĐT	025-3712988
传真 Số fax	025-3712998
急电话 SĐT khẩn cấp:	0800 764 766

制定日期 Ngày lập:	2017/01/03
使用方法 Phương pháp sử dụng	用海绵浸润本品, 直接涂布在橡皮布上即可使用 Thấm sản phẩm bằng miếng bọt biển và bôi trực tiếp lên tấm cao su máy in để sử dụng

2. 主要成分 Thành phần chủ yếu

主要成分 Thành phần chính	英文名称 Tên tiếng Anh	百分比 % Phần trăm	CAS 号 Số CAS
航空煤油 Dầu hỏa hàng không		15	387-09-99
二氯甲烷 Điclorometan		10	75-09-2
水 Nước		25	7732-18-5
硅油 dầu silicone		50	9006-65-9

3. 危险标示 Nhân dán nguy hiểm

外观 Ngoại quan	微黄接近透明 Màu vàng gần như trong suốt
燃烧性 Tính đốt cháy	不燃烧 Không đốt cháy
氧化物 Oxit	不是氧化物 Không phải oxit
毒性 Độc tính	
口服 Miệng	低毒性 Độc tính thấp
吸入 Hít phải	可能引起刺激 Có khả năng gây kích ứng
皮肤 Da	可能引起刺激 Có khả năng gây kích ứng
眼睛 Mắt	会引起眼睛刺激 Sẽ gây kích ứng mắt
腐蚀性 Tính ăn mòn	轻微腐蚀性 Tính ăn mòn nhẹ

4. 急救措施 Biện pháp ứng cứu khẩn cấp

急救措施 Biện pháp ứng cứu khẩn cấp:

口服	口服牛奶或水, 如仍然感觉不适, 请及时就医。
Miệng	Uống sữa hoặc nước, nếu vẫn thấy không ổn, hãy đi bệnh viện
眼睛	用清水冲洗 5 分钟, 如仍然感觉不适, 请及时就医。
Mắt	Dùng nước sạch rửa 5 phút, nếu vẫn thấy không ổn, hãy đi bệnh viện
皮肤	用热肥皂水清洗
Da	Dùng xà phòng rửa sạch
吸入	不明
Hít phải	Không rõ

5. 防火措施 Biện pháp phòng hỏa

闪点 Độ sáng	不燃烧 Không cháy
灭火媒体 Phương tiện chữa cháy	水雾, 泡沫, 沙土 Phun nước, bọt, cát
爆炸性 Tính cháy nổ	无危险 Không nguy hại
防火建议 Kiến nghị phòng hỏa	在火中可能产品有毒气体. 请穿防护服进行火场作业 Khí độc có thể sinh ra trong đám cháy. Vui lòng mặc quần áo bảo hộ khi chữa cháy

6. 意外泄漏 Rò rỉ ngoài ý

操作 Thao tác	用木屑或砂子掩埋 Dùng mùn cưa hoặc cát để chôn lấp
-------------	--

7. 存放 Lưu trữ

存放 Lưu trữ	存放在阴凉的场所 Lưu trữ nơi thoáng mát 不要放置在高温的环境中 Không lưu trữ trong môi trường có nhiệt độ cao
------------	---

8. 防护措施 Biện pháp phòng hộ

眼睛 Mắt	建议戴有护目镜的化学眼镜 Kiến nghị đeo kính bảo hộ hóa học
身体防护 Phòng hộ thân thể	穿戴防护手套 Đeo găng tay bảo hộ
使用场所 Nơi sử dụng	在通风的环境中使用 Sử dụng trong môi trường thông gió
爆炸极限 Giới hạn nổ	没有数据 Không có dữ liệu

9. 物理和化学性质 Tính chất vật lý hóa học

外观 Ngoại quan :	接近透明 Gần như trong suốt
气味 Mùi vị:	淡淡的特殊甜味 Vị ngọt nhẹ đặc thù
pH:	没有资料 Không có dữ liệu
溶解性 Hòa tan:	溶解于水 Hòa tan với nước
SPG:	> 1

起火点 Độ bắt lửa: 不燃烧 Không cháy
闪点 Độ sáng: 不燃烧 Không cháy
% 挥发物 Phần trăm bay hơi: 10%

10. 稳定性和活性 Tính ổn định và hoạt tính

化学稳定性 Tính ổn định hóa học 溶解于水 Hòa tan với nước
不相容性 Tính không tương thích 无 Không
危险分解产物 Phân giải chất nguy hại 少量氯化物 Lượng nhỏ oxit

11. 毒性信息 Thông tin độc tính

急性毒性 Độc cấp tính LD₅₀ 老鼠 (口服) 没有数据 Chuột(miệng) không có dữ liệu
急性毒性 Độc cấp tính 没有数据 Không có dữ liệu
皮肤刺激 Kích ứng da 轻微刺激 Kích ứng nhẹ
眼睛刺激 Kích ứng mắt 中度刺激 Kích ứng bình thường
致敏性 Tính nhạy cảm 不是致敏原 Không có tính nhạy cảm
诱变性 Tính đột biến 不诱变 Không đột biến
致癌性 Gây ung thư 二氯甲烷是疑似致癌物 Dichloromethane bị nghi ngờ là chất gây ung thư
靶器官 Cơ quan chính 不会产生危害 Không sản sinh nguy hại

12. 生态信息 Thông tin sinh thái

生态毒性 Độc tính sinh thái

水生动物 Động vật thủy sinh 对水生动物无害 Không có hại với động vật thủy sinh
土生动物 Động vật lòng đất 对土生动物无害 Không có hại với động vật lòng đất
陆栖脊椎动物 没有资料显示有害
Động vật có xương sống trên cạn Không có hại với động vật có xương sống trên cạn
陆栖无脊椎动物 没有资料显示有害
Động vật không xương sống trên cạn Không có hại với động vật không xương sống trên cạn
环境命运 Môi trường sống
土壤 Lòng đất 硅油有时会有残留. 二氯甲烷会很快挥发
Dầu silicone đôi khi vẫn còn Dichloromethane sẽ bay hơi nhanh chóng
水 Nước 硅油可能在水中残留一段时间. 潜在伤害未知
Dầu silicon có thể tồn tại trong nước một thời gian.
环境爆炸极限 EEL_{water} 没有资料 Không có dữ liệu
Môi trường giới hạn cháy

13. 废物处理意见 Ý kiến xử lý thải bỏ

废弃的容器需放置到指定的处理点或堆填区, 废液可通过排水管道排放到污水处理坑
Các thùng chứa bị loại bỏ cần được đặt tại các bãi xử lý hoặc bãi chôn lấp được chỉ định, và chất thải có thể được thải ra các hồ xử lý nước thải thông qua các đường ống thoát nước

14. 运输信息 Thông tin vận chuyển

UN 编码 Mã UN:

无危险性 Không có tính nguy hại

UN 危险品等级 Cấp độ sản phẩm nguy hiểm UN:

无危险性 Không có tính nguy hại

UN 包装组别 Phân nhóm đóng gói UN:

无危险性 Không có tính nguy hại

15. 常规信息 Thông tin chung

分类 Phân loại

化学品分类 6.1,6.7 Phân loại hóa chất

HSNO 等级 Cấp độ HSNO:

6.1E, 6.7B

16. 其他信息 Thông tin khác

编制说明 Hướng dẫn biên soạn:

1 本 MSDS 虽然描述了某些危害, 但我们不保证这些是仅有的危害。用户必须根据实际使用情况参考以上数据, 自行制定安全操作规程。本 MSDS 中的有关数据仅供安全工作参考, 并不代表产品的规格。

Mặc dù MSDS này mô tả một số mối nguy hiểm nhất định, chúng tôi không đảm bảo rằng đây là những mối nguy hiểm duy nhất. Người dùng phải tham khảo các dữ liệu trên theo các tình huống sử dụng thực tế và tự xây dựng các quy trình thao tác an toàn. Dữ liệu liên quan trong MSDS này chỉ dùng để tham khảo làm việc an toàn và không đại diện cho quy cách của sản phẩm.

2 本说明所提供的信息代表了我们目前对产品所了解的最佳情况, 但并不意味对所提供产品的任何用途的使用、可满足性、可购买性及适应性方面做出保证。因疏忽或人为的操作失误所导致的损失不在补偿之列。无论何种情况, 本公司对直接或间接的损害不承担责任。本表中所包含的资料不能替代用户根据其他健康和安全条例所制定的对工作环境评价体系。工作环境中的健康和安全等法规的条款和危害健康产品控制条例, 适用于该产品的现场使用。

Thông tin được cung cấp trong phần trình bày này thể hiện kiến thức tốt nhất hiện tại của chúng tôi về sản phẩm, nhưng không ngụ ý bất kỳ sự đảm bảo nào về việc sử dụng, tính phù hợp, tính sẵn có và tính phù hợp cho bất kỳ mục đích nào của sản phẩm được cung cấp. Tổn thất do sơ suất hoặc lỗi của con người trong quá trình vận hành không được tính vào khoản bồi thường. Trong mọi trường hợp, công ty sẽ không chịu trách nhiệm cho những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp. Thông tin trong biểu mẫu này không thay thế cho hệ thống đánh giá của người dùng về môi trường làm việc theo các quy định về sức khỏe và an toàn khác. Các điều khoản về Sức khỏe và An toàn trong Quy định về Môi trường Làm việc và Kiểm soát Sản phẩm Nguy hiểm cho Sức khỏe áp dụng cho việc sử dụng tại chỗ sản phẩm này.
